NĂM THỨ TƯ Số 166 Thứ năm 16 Novembre 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

MỤC LỤC

* Lịch-sử khoa nhi đồng học Anh, Mỹ — *Hoa-Bằng*
* Đại Nam dật sự (XLVII) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Lịch sử vùng Hồ Tây — *Ưng-Hòe*
* Nghệ sĩ Nguyễn đình Nghị với hát chèo cổ — *Phạm-mạnh-Phan*
* Đền Cá Trê và Đền Rạch Bàng (I) — *Lê-thọ-Xuân*
* Đào duy Từ (1572 — 1634) (IV) — Khái-sinh *Dương-tụ-Quán*
* Những ông Nghè triều Lê (XCVIII) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Thơ sấm — *Hi-Đạm*
* An tư (tiểu thuyết XVI) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

0 $70

Lịch sử nhi-đồng-học

ANH, MỸ

HOA-BANG

Kỳ trước, tôi đã nói qua về bước phôi-thai của sự nghiên-cứu nhi-đồng ở Hi-lạp và nhi-đồng-học ở Pháp rồi, nay xin lần lượt đến mấy nước khác :

Nhi đồng học ở Anh. — Hồi thế-kỷ thứ XVII, Locke ra cuốn *Essay concerning human understanding*, luận về cái ngộ-tính của nhân-loại, khơi gợi cho đời cái ý-hướng về sự nghiên-cứu nhi-đồng.

Năm 1872, Darwin đem những cái đã ghi chép về sự phát triển của con ông đăng lên tờ tạp-chí *Mind* (Tinh-thần), gọi là « Lược truyện một con nít » (*Biographical sketch of an infant*), mở một bước đầu cho sự nghiên-cứu nhi-đồng theo khoa-học.

Qua năm 1873, Darwin lại viết cuốn *Expression of the emotions in human and animals*, luận về sự biểu-lộ tình cảm của loài người và động vật. Sách này cũng giúp ích cho sự nghiên cứu nhi đồng.

Năm 1878, Pollock đem những kết quả mình đã hái được trong cuộc nghiên-cứu về sự phát triển của tiếng nói nhi đồng đăng lên tạp chí *Mind*, khiến nhiều độc giả phải chú ý đến thiên phát biểu ấy.

Năm 1889, Romanes viết cuốn *Mental development of man*, nói về sự phát-triển của tinh-thần nhân loại.

Năm 1893, Woner làm cuốn *How to study children*, nói về phương pháp nghiên cứu nhi-đồng.

Cũng như Pollock để tâm nghiên-cứu về tiếng nói của con nít, Sully có viết cuốn *Studies of childhood*, nghiên-cứu về thời kỳ nhi-đồng.

Mấy tác-phẩm trên đây đều đáng chú-ý vì các tác giả đã thâu góp bao sự quan sát mà viết nên vậy.

Nước Anh có nhiều học-hội nghiên cứu về trẻ em. Năm 1881, họ lập Hội « Phụ huynh quốc dân giáo dục » (Parent's national union). Các hội-viên trong Hội đem những điều mình đã nghiên cứu được mà cống hiến cho nền giáo-dục.

Năm 1894, nữ-sĩ Louch và nữ-sĩ Clapperton gắng sức lập nên Hội « Nghiên-cứu nhi-đồng nước Anh » (British child-study Association). Hội đó có rất nhiều hội nhánh. Tờ tạp-chí làm cơ-quan của Hội, gọi là *The Paidologist* (Nhi-đồng-học-giả), hoạt-động đủ mọi phương diện. Về sau, có « Nhi-đồng hiệp hội » (Childhood society) lập ở Luân-đôn (Londres).

***

Nhi-đồng-học ở Mỹ. — Ở Mỹ, người đi đầu nghiên-cứu nhi đồng, ấy là Granville Stanley Hall. Năm 1880, Hall trước tiên làm việc điều tra về tri-thức của nhi đồng bực sơ học. Rồi đến năm 1891, sáng lập tờ tạp-chí *Pedagogical seminary* (Giáo dục diễn tập) và tờ *American Journal of psychology* (Mỹ quốc tâm lý học báo). Hall đăng-tải những điều sở-đắc về sự nghiên-cứu nhi-đồng. Trong loại trước-tác về nhi-đồng-học của Hall có mấy sách này công-hiến rất nhiều ảnh hưởng :

1) *Adolescence* (Thời-kỳ thanh xuân, 1905) — Sách này gồm có hai cuốn : trên và dưới) ;

2) *Aspects of child life* (Các phương-diện sinh-hoạt của nhi đồng, 1907) ;

3) *Educational problems* (Các vấn đề giáo-dục, 1911) ;

4) *Founders of modern psychology* (Nhà kiến-thiết của tâm lý học hiện-đại, 1912).

Hall lại tổ-chức hội nghiên-cứu nhi-đồng, gây cho công-cuộc nghiên-cứu ấy có nhiều thanh-thế.

Vì Hall chẳng những là tên lính tiên phong làm việc nghiên-cứu nhi đồng ở Mỹ, mà lại là người làm cho nhi-đồng-học — nghiên-cứu theo khoa-học — thịnh hành ở thế-giới, nên trên lịch-sử nhi-đồng-học, ông chiếm được một địa-vị rất cao.

(Xem tiếp trang 23)

ĐẠI NAM ĐẠT SỰ

Số 48 *Ưng-hòe* NGUYỄN-VĂN-TỐ

XXXI. – Lê-Hoàn

(*bài nối*)

Lê-Hoàn đánh được nhà Tống, nhưng muốn giữ tình giao-hiếu, nên đến năm sau (982) lại sai sứ sang Tống, nói là Đinh-Toàn đem công.

Cùng năm ấy Lê-Hoàn đánh được Chiêm-thành. Nguyên « năm trước Lê-Hoàn sai Từ mục và Ngô-tử Canh sang sứ Chiêm-thành, bị người Chiêm bắt giam. Lê-Hoàn tức giận, sửa sang chiến-thuyền và qua giáp tự làm tướng đi đánh (vào năm 982) chiếm được tướng Chiêm là Tỳ-my-thuế tại trận. Chiêm-thành thua to, quân ta bắt được sĩ-tốt không biết bao nhiêu mà kể. Vua Chiêm bỏ thành chạy. Quân ta bắt được một trăm cung-nữ và mội người sư Thiên-trúc, thiên chuyền những đồ quý báu, thu nhặt vàng bạc châu ngọc kể có hàng vạn, san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu, dầy tháng (cơ nguyệt, — có khi là đầy năm) về đến kinh-đô tức Hoa-lư » (*Đại-Việt sử-ký toàn thư*, q. 1, tờ 16 a).

Mùa xuân năm thứ tư hiệu Thiên-phúc (983) Lê-Hoàn sai sứ thông-hiếu với nhà Tống báo tin về việc đánh được Chiêm-thành (*Khâm-định Việt-sử*, q. 1, tờ 19 b).

Đến năm thứ sáu hiệu Thiên-phúc (985) nhân sứ Tàu sang Lê-Hoàn sai sứ đem rùa-vàng ngà-voi sang biếu để xin kinh tiết trấn (*Khâm-định Việt-sử*, q 1, tờ 21 a)

« Tháng mười năm sau (986) sứ Tàu sang đến nơi. Nguyên vua Tống sai tả-bổ-khuyết là Lý Nhược Chuyết và Quốc-tử-giám bác-sĩ là Lý Giác đem chế-sách sang phong vua Lê Đại-Hành làm « Kim-tử Quang-lộc Đại-phu Kiểm-biệu thái-úy An-nam đô-hộ Tĩnh-hải-quân tiết-độ sứ Kinh-triệu quận, khai-quốc hầu ». Bài chế sách đại-lược có câu rằng: « Sĩ nhiếp là người thông minh, khai hóa cho dân-tục đất việt đều được yên-ổn; Uý Đà là người kính thuận, tuân theo chiếu-chỉ nhà Hán mà không trái, vỗ về dân di-lạ, để tỏ rõ đức hóa Trung-triều » Vua Lê-Đại-Hành nhận tờ chế-sách rất là kính-cẩn, tiếp đãi sứ-giả rất hậu, và đem giả hai tướng tống mà năm trước bắt được là Quách Quân-Biện và Triệu-Phụng-Huấn. Lại nói chuyện với Nhược Chuyết và Lý-giác rằng: « Nước chúng tôi nhỏ mọn, núi sông xa xôi, cách giời vạn dặm, lệch ở một khu đất. Sứ giả đi lại, chèo đò lội suối, qua mấy nen sông khó nhọc lắm nhỉ? » Lý-giác nói rằng: « Bản-triều phong đất cho các chư-hầu vạn dặm, các quận đến bốn trăm chỗ có chỗ bằng phẳng, cũng có chỗ hiểm-trở, một phương này đã lấy gì làm xa » (*Khâm-định Việt-sử*, q. 1, tờ 21 a và 21 b).

Cùng năm ấy (986) vua Lê đại-Hành sai Ngô-quốc-Ẩn đem phương-vật sang biếu Tàu và nói có người Chiêm-thành là Bồ la-Ất đem họ hàng hơn trăm người xin nội phụ (*Khâm-định Việt-sử* q. 1 tờ 22 b).

Sang năm sau (987) nhà Tống lại sai Lý Giác sang, đi đến chùa Sách, vua Lê Đại Hành sai pháp-sư tên Thuận giả làm lái đò để đón. Lý Giác hay bàn văn-chương, gặp lúc ấy có hai con ngỗng bơi trên mặt nước. Lý Giác nhân đùa câu thơ rằng « Nga nga lưỡng nga nga, ngưỡng diện hướng thiên nha » nghĩa là « Hai con ngỗng kia, ngửa mặt trông lên bên giời ». Pháp-sư vừa cầm bơi chèo vừa đọc hai câu nối vần rằng: « Bạch mao phô lục-thủy, hồng-trạo bãi thanh-ba » nghĩa là Lông trắng (lòng ngỗng) phô trên nước biếc, bơi chèo đỏ gạt sóng xanh ». Lý giác lấy làm kỳ dị đến khi về sứ-quán, Lý-Giác đưa cho Pháp-sư bài thơ rằng: « Hạnh ngộ minh thời tán thịnh du, nhất thân nhị độ sứ Giao-châu (chu). Đông đô lưỡng biệt tâm vưu luyến, Nam-Việt thiên trùng vọng vị hưu. Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch, xa từ tinh chướng phiếm trường lưu. Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu », nghĩa là: « May gặp đời thái bình khen mưu thịnh trị của nhà vua. Một mình hai độ đi sứ châu Giao, Chốn Đông-đô hai lần từ biệt, trong lòng quyến luyến, nước Nam-Việt nghĩa trùng, Mong mỏi không thôi, chân ngựa séo lên mây khói, như xuyên núi đá phẳng Bánh xe vừa khỏi chốn rừng xanh. đã tới ngọn sông dài. Ngoài giời có mặt giời, nên soi xa khắp, nơi khe nơi đầm lặng sóng trông tỏ giăng thu ». Pháp-sư đem thơ dâng vua Lê Đại-hành, vua triệu Khuông-việt Ngô-chân-Lưu đưa xem. Khuông-Việt xem xong, tâu

rằng: « Bài thơ này Lý Giác cũng tôn Bệ-hạ như vua Tàu, không khác gì ». Vua Lê Đại-Hành khen có ý tốt, tiếp đãi rất hậu. Khi Lý-Giác về vua sai Khuông-Việt làm bài ca để tiễn, như sau này: « Tường-quang phong bảo cẩm-phàm trương, thần tiên phục đế hương. Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang, cửu thiên quy-lộ trường-nhân tình thâm thiết đối ly-trường, phan luyến sứ tình lang. Nguyện tương tâm ý vị biên-cương, phân minh tấu ngã hoàng », nghĩa là: « Gió lành đưa đi theo cánh buồm gấm. Lại về cõi thần-tiên là chốn đế hương, non nước muôn trùng đi qua Chương lang, về chín từng giời đường đi còn giài, nhân tình thâm thiết, đối với chén rượu ly-biệt, có lòng quyến-luyến sứ tình. Xin đem thâm ý vì chốn biên-cương, tâu với nhà vua được rõ ràng ». Lý-Giác bái biệt rồi về (*Đại-Việt sử-ký toàn thư*, q. 1, tờ 18 a và 19 b).

Sau khi Lê Hoàn đã đánh được quân Tống mà vẫn sai sứ sang nhà Tống, sử Tàu cũng chép như sau này:

« Năm thứ 7 hiệu Thái-bình Hưng-quốc (982) Lê Hoàn sợ triều-đình lại sang đánh, nên mượn tên Đinh-Toàn, sai sứ sang cống phương vật và dâng biểu tạ tội.

« Đến năm thứ 8 (983) Lê-Hoàn tự xưng quyền Giao-châu tam-sứ lưu-hậu, sai nha-tướng sang cống, dâng biểu tự trần. Vua (Tống Thái-tông) ban cho chiếu-thư và nhân thế « dụ cho mẹ con Đinh-Toàn và thân thuộc tất cả nhà sang Tàu, sẽ ban cho nha người được quyền tiết việt ». Lúc ấy Lê-Hoàn đã chuyên chế ở đất châu Giao, nên không thính mệnh.

« Tháng 5 năm ấy dâng thư nói nước Chiêm-thành đem quân thủy quân lục và voi ngựa kể có hàng vạn đến cướp bóc, « tôi (tức Lê-Hoàn) đem bộ binh đánh đuổi được, chém giết không biết bao nhiêu mà kể ».

« Năm thứ hai hiệu Ung-hy (985) Lê Hoàn lại sai sứ sang cống phương-vật, dâng biểu xin chính-thức lĩnh tiết-trấn.

« Năm thứ ba (986) Lê Hoàn lại sai người sang cống. Quan địa-phương châu Đam dâng thư nói: có người nước Chiêm-thành là Bồ-la-ét đem họ hàng hơn trăm người sang nội-phụ, nói là bị Giao-châu bức hiếp nên phải nội-phụ (chỗ này với Sử ta chép khác nhau).

« Tháng mười năm ấy ban chế-sách phong cho Lê-Hoàn chức Kiêm-hiệu thái-bảo, sai cầm cờ tiết đô-đốc tất cả các việc Châu giao, An-nam đô-hộ sung tịnh-hải-quân tiết độ sứ, Giao-châu quản-nội quân-sát xử-trí đẳng sứ, phong kinh-triệu quận-hậu, cho hiệu thực ấp công-thần.

« Đến năm thứ nhất hiệu Đoan củng (988) gia phong kiêm-hiệu thái-úy » (*Văn hiến thông khảo*, q. 330 tờ 19 a và b).

Về việc bên Tàu gia phong kiêm hiệu thái úy, thì Sử ta chép rằng:

« Năm ấy vua Tống đổi niên-hiệu (là Đoan-củng) sai Hộ bộ Viên-ngoại-lang là Ngụy-Tường, trực-sử-quán là Lý-Độ đem chế-sách tiến phong vua Lê Đại-Hành làm Khai-quốc công, vua Đại-Hành sai sứ sang nhà Tống biếu đồ phương vật » (*Khâm-định việt sử*, q. 1, tờ 23 a và b).

Cách năm sau nữa (990). Vua Tống sai tả-chỉnh-ngôn là Tống Cảo, hữu-chỉnh-ngôn là Vương-Thế-Tắc đem chế-sách gia phong cho vua Lê Đại-Hành chức « đặc tiến » (đặc-tiến là chức quan đặt ra từ đời Hán, Chư-hầu, vương, công, tướng-quân, người nào công cao đức trọng, triều-đình kính-phục, cho ngôi đặc-tiến. Từ Ngụy, Tấn về sau cho là gia-quan quan thăng chức Tuỳ, Đường đổi làm tán-quan có hàm không chức, đời Minh cho làm chánh-nhất-phẩm, đời Thanh bỏ).

Về việc Tống-Cảo sang sứ, sách Tàu có chép như sau này:

« Năm thứ 1 hiệu Thuần-hóa (990) nhà Tống gia phong Lê-Hoàn chức đặc-tiến, sai tả chính-ngôn trực-sử-quán là Tống-Cảo đi sứ, Khi Tống-Cảo về, vua Tống truyền cho Tống-Cảo kể tiết hình-thế núi sông và sự đeo đi sứ. Bọn Tống-Cảo tâu rằng:

« Cuối mùa thu năm ngoái, đến cõi Giao-châu, Lê-Hoàn sai nha-nội đô-chỉ-huy sứ là bọn Đinh-thừa-Chính đem chín chiếc thuyền và ba trăm quân đến Thái-bình-quán để đón, từ cửa bể vào bể lớn, phải lặn lội sóng gió, trải nhiều sự nguy hiểm. Qua nửa tháng đến sông Bạch-đằng đi tắt vào cửa bể, theo nước thủy triều mà đi, phàm những chỗ ngụ lại, có ba gian nhà tranh mới làm, gọi là « quán dịch » nghĩa là

Muốn làm giàu mua vé sổ
Đông Pháp
1p·00 một vé

« quán trạm ». Đi đến Trảng-châu, thì nước thủy triều gần bản-quốc, Lê-Hoàn trương-hoàng để khoe khoang, cho hết cả thuyền chiến ra bày, gọi là « diễu quân ». Từ đấy đi thẳng đến Giao-châu độ mười lăm dặm, có năm gian đình lợp tranh đề là « Mao kính dịch », đến thành một trăm dặm. Xua đuổi những trâu bò của dân gian gọi là « quan ngưu », không đầy một nghìn, nói khoe là mười vạn. Lại gọi tất cả dân ra, gọi là quân lính, cho mặc những áo tẹp-sắc, chèo thuyền đánh trống reo hò, cái núi gần thành cắm những cờ trắng, để làm cái thế bày trận. Được một lát, bọn thị-tụng rước Lê Hoàn ra cỗi để đón. Lê-Hoàn ngồi trên ngựa nghiêng mình làm lễ, hỏi thăm Hoàng đế bên Tàu xong, cầm cương ngựa cùng sứ-giả cùng đi, rồi lấy trầu mời ở trên mình ngựa, đấy là phong-tục mời khách rất quý. Trong thành không có nhà dân ở, chỉ có vài nghìn nóc nhà tre, gọi là dinh quân, còn phủ thự thì chật hẹp, để cửa phủ là « Minh-đức môn » Lê-Hoàn người sấu một mắt nhỏ, dự nói gần đây đánh nhau với giặc Mọi, ngã ngựa đau chân, nên nhận tờ chiếu không lạy, Cảo tin là thật. Sau mở tiệc ăn yến, lại ra chỗ cửa bể, làm trò để cho khách chơi, Lê-Hoàn bỏ giầy đi chân không, cầm ngọn tre lội xuống nước để đâm cá; mỗi khi trúng một con cá, thì những người xung quanh đều bò reo nhảy múa. Phàm có người dự ngồi trong tiệc yến, đều sai cởi đai đội mũ. Lê-Hoàn nhiều áo sặc sỡ và áo đỏ, mũ thì rát ngọc chân-châu, có khi tự hát để mời rượu, Chẳng ai hiểu là hát bài gì, từng sai vài mươi người đem con rắn lớn dài vài trượng định nấu cỗ mời sứ giả và nói rằng: « Nếu ăn được, sẽ bảo làm cỗ để mời », lại buộc hai con hổ đem đến để chơi, sứ giả đều không nhẽn, quân lính đến ba nghìn người đều trạm ở chân ba chữ « thiên-tử-quân ». Tính số thóc lúa, cấp cho, lính đã lấy mà ăn. Binh-khí chỉ có cung nỏ, bài gỗ, súng tay, ống lệnh, yếu không thể dùng được, Lê Hoàn là người khinh-suất tàn-nhẫn, gần gụi bọn nhiễu-nhân, tâm phúc có năm bảy bọn yêm-thu, đứng lẫn ở bên cạnh khi uống rượu lấy hiệu tay làm vui. Phàm quan thuộc người nào khéo nịnh, được cất nhắc chỗ thân cận, dầu người tả hữu có lỗi nhỏ, cũng giết, hoặc lấy roi đánh vào lưng từ một trăm đến hai trăm roi, Dầu đến mạc-tân (tôn làm thầy hoặc làm khách ở trong nhà) hoặc tá tiểu (người việc kém mình một tý) mà bất như ý cũng đánh ba mươi roi, đến năm mươi roi, truất làm hôn lại (người canh cửa, chức quan rất nhỏ rất hèn của đời xưa), khi hết gần lại triệu cho phục chức. Có tháp gỗ, mẫu mực xấu-xí thô tục. Có một bữa mời sứ-giả cùng đi chơi xem phong cảnh, khi hậu không rét, tháng 11 mà còn mặc áo đơn, cầm quạt ». Đấy là trong tờ biểu của Tòng cảo tâu vua Tàu như thế, xét ra nhiều chỗ không đúng với sử ta, mà chắc chắn là không thật, xin độc giả nhớ rằng: Đây là lời một người sứ Tàu, mà nước Tàu bấy giờ lại bị vua Lê Đại-Hành đánh cho nên có nhiều câu nói sai (*Văn-hiến thông khảo*, q. 330, tờ 20 a và b).

(còn nữa)

Ứng-hoè NGUYỄN VĂN TÔ

Sắp in xong:

TIẾNG VỌNG SÔNG NGÂN

Thi-phẩm của NGÂN GIANG

A. — LOẠI ĐẶC BIỆT:

1) 5 bản trên giấy *Bạch-Tuyết* (riêng loại này có ảnh tác-giả) Giá: 100$00

2) 25 bản trên giấy lụa *Tây-Hồ* — 40$00

Bìa đóng trang trọng, chữ thếp vàng.

B. — LOẠI QUÝ:

In trên giấy lụa *Trữ-La* Giá: 12$00

Tất cả bìa và tranh minh-họa đều do họa-sĩ Trịnh-Vân trình bày.

Không gửi sách theo lối lĩnh hóa giao ngân.

Mua lẻ gửi thêm 1$00 cước phí.

Thư và Ngân phiếu gửi về:

Bà ĐỖ THỊ QUẾ, 44, Hàng Bông HANOI.

LỊCH - SỬ VÙNG HỒ TÂY

Ông-hòa NGUYỄN-VĂN-TỐ

THỨ bảy vừa rồi (28-10-1944), tôi thay mặt Hội Truyền Bá Quốc Ngữ kể lại sự-tích Hồ Tây để các giáo-viên ở miền bắc Hà nội giảng lại cho học-trò lớp bổ-túc. Nay tóm lược ở dưới này, tưởng cũng có đoạn giúp ích cho độc-giả.

Lịch-sử một vùng nhỏ nhỏ như thế, sưu-tập khó hơn lịch-sử cả nước, vì nỗi thiếu nhiều tài-liệu mà dù có biết chăng nữa, phần nhiều ở các tư gia, khó lòng mượn được. Thí dụ muốn biết các làng xung quanh Hồ Tây lập nên từ bao giờ, tên lúc đầu là gì, có những họ nào đến ở trước tiên, thì phải xem những địa-bạ làm từ trước đời Gia-long, cả đến văn-tự nhà, văn-tự đất, gia-phả các họ lớn, v. v. Những giấy tờ đó là thứ sử-liệu rất quý-giá cho nhà làm sử, nhưng có phải dễ mượn đâu! Người Pháp gọi việc điều-tra ấy là « Nhân-văn địa dư » (Géographie humaine) chứ chưa hẳn là lịch-sử.

Cả đến việc xem xét các nghề, như làng Hồ khẩu, làng Đông-xã, làng Yên-thái, tức miền Bưởi, có nghề seo giấy, làng Trích-sài, Bái-ân, Võng-thị có nghề dệt lĩnh, Tây-hồ có nghề đánh cá, om chám, Nghĩa-đô có nghề nấu kẹo mạt, tức kẹo nha thóc hay mạch nha, v. v.: những nghề ấy có từ bao giờ, sau có nơi đổi sang nghề khác là những nghề gì, như làng Tây-hồ bây giờ có nghề xe chỉ, làng Nghi tàm có nghề giồng cây giồng hoa, v. v. Kể ra cũng vẫn thuộc về địa-dư. Song không phải là không quan-hệ đến lịch-sử, nhưng nói cả vào một buổi sợ dài quá, nên tôi chỉ nói về lịch-sử những vị thành-hoàng có công đức với nước với dân. Dù vị thần nào không thuộc về lịch-sử, cũng nên biết qua, vì nhân đó mà đoán được làng ấy có từ bao giờ, (như làng Hồ khẩu thờ hai vị thần sinh hóa về đời Hùng-vương Lạc vương-thứ 18, thì có thể nói rằng làng ấy lập nên đã lâu). Tuy vậy, tôi theo sử mà kể lại, còn thần-tích thì chỉ nói qua.

Mới nói đến hai tiếng « Hồ Tây » thì người Nam ta ai cũng tưởng-tượng ngay đến việc Bà Trưng đánh Mã-Viện ở đấy. Vậy thì Hồ Tây tức là một tấm gương cho sử anh-hùng nước ta.

Sử ta chép về truyện Bà Trưng có câu rằng: « ... Mã-Viện men đường bể mà tiến lên, theo núi dẫn cây, đi hơn nghìn dặm; đến Lãng bạc cùng đánh nhau với Trưng vương... » (Mã-Viện duyên hải nhi tiến, tùy sơn san mộc, thiên dư lý, chí Lãng-bạc, dữ Trưng-vương chiến. *Khâm định Việt-sử, tiền-biên*, q. 1, tờ 11 a).

Đoạn này sử tàu như *Hậu Hán thư* (chuyện Mã Viện, q. 24, tờ 2 b) và *Tư-trị thông-giám* (q. 43, tờ 6 a) đều chép « ... Mã Viện duyên hải nhi tiến, tùy sơn san đạo, thiên dư lý, chí Lãng-bạc thượng... », nghĩa là « ...Mã Viện men đường bể mà tiến lên, theo núi sửa đường, đi hơn nghìn dặm, đến trên Lãng-bạc... ». Thế là Sử ta với Sử tàu khác nhau hai chữ: sách ta thì chép « tùy sơn san *mộc* », sách tàu thì chép « tùy sơn san *đạo* » (khác một chữ); sách ta thì chép « chí Lãng-bạc », sách tàu thì chép « chí Lãng-bạc *thượng* » (thêm một chữ).

« Lãng-bạc có tên là Dâm-đầm, ở phía tây con đường tây thành Đại-la, đến đời Lê đổi là Tây-hồ » (*Khâm định Việt sử tiền biên* q. 1, tờ 11 a và 11 b). Đấy là nghĩa của sử ta, theo tự vị tàu cũng cho Lãng-bạc là tên hồ (*Từ-Nguyên* quyển Tỵ, trang 85) chép « Hồ Lãng-bạc ở giữa khoảng sông Hồng-hà và sông Tô lịch thuộc Hà-nội. Mã Viện đời Hán đóng quân ở đấy. Người Việt-Nam gọi là Tây-hồ » (Lãng-bạc tại Hà-nội Hồng hà Tô-lịch-giang chi gian. Hán Mã-Viện chú quân ư thử. Việt-Nam xưng vi Tây-hồ).

Chữ Lãng nghĩa đen là sóng, chữ bạc nghĩa đen là đầm là hồ lại có nghĩa đậu thuyền ở bến; hai chữ cũng thuộc bộ thủy, mà các sách cổ của tàu chỉ chép hai thứ « Lãng bạc », chứ không chép bẳn là « Lãng

bạc sơn » hay « Lãng-bạc hồ ». Bởi vậy các bậc tiền-bối ta mới cho Lãng-bạc là Hồ Tây.

Còn chữ Dâm-đàm, thì chữ « dâm » nghĩa đen là mưa dầm, chữ « đàm » nghĩa đen là cái đầm, hoặc chỗ nước đọng, cả hai chữ « Dâm-đàm » nghĩa là « chỗ nước mưa dầm đọng lại ».

Có một người Pháp khảo-cứu sách Tàu, cho Lãng-bạc là núi Tiên-du không phải Hồ Tây.

Tôi dịch bài khảo-luận của người Pháp như sau này: « Mã-Viện đến trung-châu Bắc-kỳ không bị trắc-trở gì cả, rồi đi sâu mãi vào trong. Không có sách nào chép rõ Mã-Viện đi đường nào. Nhưng theo ý tôi (tức người Pháp) chỉ có một con đường đi được, là con đường một bên núi, một bên là nhánh bắc sông Thái bình; đi con đường ấy mới có thể tránh được đầm lầy; có lẽ thời bây giờ miền dưới trung-châu là đầm lầy; và lại đi theo dọc sông thì Mã-Viện mới giao-thông với thuyền chiến. Mã-Viện đi thẳng đến Mê-linh, là kinh-đô của Bà Trưng, và tiến đến tận Tây-lỵ, là khoảng giữa Hà-nội Sơn-tây bây giờ. Tây-lỵ là tên huyện, thường gọi là Tây-vu. Lời chú-thích ở *Tư-trị thông-giám* (q. 43, tờ 5b) nói rằng: «...Mã-Viện dẹp xong Giao-chỉ, tâu với vua Tàu, xin chia Tây lỵ làm hai huyện Phong-khê và Vọng-hải ». *Hậu-Hán thư* (q. 24, tờ 2 b) cũng chép rằng: «...Kiêu-Nam (tức Lĩnh-nam) dẹp yên cả. Mã-Viện tâu vua Tàu, nói: huyện Tây-vu có 32.000 hộ, cách xa triều-đình (kinh đô Tàu) đến hơn nghìn dặm, xin chia làm hai huyện Phong-khê và Vọng-hải, vua Tàu y cho » (... Kiêu-Nam tất bình. Viện tấu ngôn Tây-vu huyện, hộ hữu tam vạn nhị thiên, viễn giới khứ đình thiên dữ lý, tỉnh phân vi Phong khê Vọng-hải nhị huyện: Lưu chí).

« Hình như Mã-Viện đi đến Tây lỵ không gặp quân bà Trưng chống cự lại. Mà Bà Trưng thì thấy thế nguy, mới dụ những tướng xung quanh, hoặc là những người gia-thần. Không biết rõ xảy ra những việc gì, hình như quân Mã-Viện thua; nhưng có lẽ Mã-Viện thấy quân mình tiến vào xa quá, mới cẩn-trọng lui về, để rút quân Bà Trưng ra khỏi địa phận. Có lẽ quân Mã-Viện phải một bối lo sợ, vì Đoàn-chí làm đốc lâu-thuyền tướng-quân (cùng đi với Mã-Viện, đến Hợp-phố) thì Đoàn Chí bị bệnh chết. Thuyền chiến lại không đủ, khi ở Tàu đi, đã bơi mượn, thành ra quân đi phải chậm lại (quân Mã-Viện đi sang ta vào cuối năm 41 đến tháng 3 ta năm 42 mới đến Lãng-bạc).

« Đã đi suốt qua Bắc-kỳ vào giữa mùa mưa phùn (tức mùa xuân), Nay lại bắt đầu nóng nực. Mùa hè tới nơi sắp phải qua mùa hè ở một địch quốc, mà lại bị khiêu-chiến luôn luôn; hễ người Nam chưa thua mà quân Mã-Viện không thể tiến được, thì người Nam tất là thêm quân.

« ... Dù có gì Mã Viện phải lui, chỉ biết là lui mãi đến núi Lãng-bạc, tức núi Tiên du thuộc tỉnh Bắc-ninh bây giờ. Mã-Viện đóng đồn ở trên núi và chờ đấy *Thủy-kinh chú* (q. 37, tờ 7b) chép rằng: « Sông Diệp du ở Giao-chỉ... phía đông đi qua Lãng-bạc, Mã-Viện cho là chỗ đất ấy cao, từ Tây-lỵ đến đóng đồn ở đấy » (Diệp du thủy... đông kinh Lãng-bạc, Mã-Viện dĩ kỳ địa cao, tự Tây-lỵ tiến đồn thử...) Sách chép rõ ràng Lãng-bạc là chỗ đất cao như thế, mà người Nam cứ cho Lãng bạc là Hồ Tây, xung quanh Hà-nội. Chính Lãng-bạc ở về phía bắc (trong hai con sông phía bắc chảy về phía nam) ở Giao-chỉ giữa thành An dương-vương tức Cổ-loa ở phía tây, còn phía đông là Long-uyên, gần phía nam Bắc-ninh.

Vậy chắc là núi Tiên-du. Ông Hồ-tam-Tỉnh chú-thích *Tư trị thông giám* (q. 43, tờ 8 a) chua ở dưới chữ Lãng-bạc rằng: « Lãng bạc tại Giao-chỉ Phong-khê huyện giới. Mã-Viện kỳ bình Giao-chỉ tâu phân Tây-lỵ trí Phong-khê Vọng-hải nhị huyện », nghĩa là « Lãng-bạc ở cối bắt huyện Phong-khê quận Giao-chỉ. Mã-Viện đã dẹp yên Giao-chỉ, tâu vua xin chia huyện Tây-lỵ, đặt làm hai huyện Phong khê và Vọng-hải » (thế mới đúng, vì Phong-khê sau là Bình-đạo, mà Tiên du là một phần ở huyện đó » (Henri Maspero, *L'expédition de Ma Yuan*, đăng ở *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient*, q. XVIII, số 3 tr. 15-17).

Ông Henri Maspero cho Lãng-bạc là núi ở Tiên-du, vì ông cho vin vào câu Thủy-kinh chú là câu: « Mã-Viện cho là chỗ đất ấy cao, nên từ Tây-lỵ tiến đến đóng đồn ở đấy ». Nhưng ông quên câu Mã-Viện bảo quan-thuộc rằng: «... Đương khi ta ở Lãng-bạc Tây-lỵ là lúc giặc (!) chưa rút, dưới thì nước đọng, trên thì sương mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, ngửa trông thấy con diều bay lềng lềng sa xuống mặt nước... » (... Đương Ngô tại Lãng-bạc Tây-

(Xem tiếp trang 18)

Một bậc danh thần đời Nguyên sơ

Đào Duy-Từ

(1572-1634)

Số 4

Khái-sinh DƯƠNG TỰ QUÁN

Chúa Sãi lại hỏi Từ về cách trấn giữ đất Thuận-Hóa. Từ trả lời rất minh bạch tỏ là người có tài học ít có và ý tưởng rất cao ; chúa mừng lắm, vui vẻ đáp: « khanh lại dậy khi muộn, nhưng không sao. »

Rồi liền giáng chỉ phong cho làm chức nha uý nội tán, kiêm quản lý cả việc quân cơ. Những khi rảnh rang, chúa thường cho mời Từ vào bàn các việc quan trọng.

Đem tài kinh luân

Năm ấy gặp lúc Trịnh-Tráng rảnh việc ngoài (vì bấy giờ nhà Minh bên Tàu còn đang chống nhau với nhà Thanh, mà họ Mạc ở Cao-bằng đã về hàng), nên sai quan vào Thuận-hóa mượn tiếng vua Lê đòi tiền thuế thiếu từ năm 1620 chưa nộp. Chúa Sãi tiếp sứ-giả của Trịnh-Tráng nhưng không chịu nộp thuế, thác cớ là mất mùa. Trịnh-Tráng lại cho Nguyễn - khắc - Minh mang sắc vua Lê Thần tôn vào dụ chúa phải cho con ra chầu và nộp 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa cống nhà Minh. Bấy giờ vào năm kỷ tị (1629). Trong khi chúa Sãi hội quần thần để hỏi về việc này thì Từ tâu : « Đây là nhà Trịnh mượn tiếng sắc mình của vua Lê để dử ta, nếu ta chịu phong mà không đến thì kẻ kia có lời trách được ta, nếu ta không chịu phong thì kẻ kia tất động binh sinh sự với ta. Ngoài biên thùy đã có việc xung đột, thì không phải là cái phúc cho sinh linh. Vả chăng quân sĩ của ta chưa luyện, thành quách của ta chưa vững, nếu quân Trịnh kéo đến đánh úp thì ta lấy gì mà chống lại được. Âu là ta hãy cứ dằn lòng chịu nhận sắc mình nhưng không ra chầu cống vội, khiến cho kẻ kia khỏi sinh nghi đã, rồi ta cứ làm kế hoãn binh, để dễ bề tu chỉnh binh mã, sửa sang thành quách, chừng khi nào có đủ sức chống chế rồi, sẽ tìm cách rả sắc thư, thì kẻ kia không làm gì nổi ta nữa. »

Chúa nghe lời tâu ấy. Từ lại xin Chúa nhất định đừng nộp thuế cho nhà Trịnh nữa. Ngài nghĩ sự ấy hơi khó. Từ bèn thưa :

— Tôi nghe có câu « dẫu có trí tuệ, không bằng thừa thế » (1). Tiên vương xưa là bậc anh quân, trí mưu có thừa, không phải là không có thể chiếm nổi đất này, chỉ vì trước kia tam tư thuộc tướng đều do nhà Trịnh cắt đặt sai vào, làm một việc gì là có người kiềm chế, cho nên phải ẩn nhẫn đến nay. Giờ chúa thượng riêng một giang san, một mình định đoạt, cắt đặt bộ hạ, nói ra câu nào không ai dám trái ý, làm một việc gì, không ai dám chỉ nghị. Xin chúa thượng cứ nghe thần, thần xin hiến một chước không cần phải nộp gì mà vẫn có thể giữ gìn được bờ cõi, gây nên được nghiệp vương bá.

(Còn nữa)

DƯƠNG TỰ QUÁN

---

1) Do chữ ở sách Mạnh-Tử : hữu trí tuệ bất như thừa thế

有智慧不如乘勢

Cuộc phỏng vấn của Tri-Tân

NGHỆ SĨ NGUYỄN ĐÌNH NGHỊ VỚI LỐI HÁT CHÈO CỔ

PHẠM-MẠNH-PHAN

Một sáng chủa nhật, ngay giữa sân khấu của rạp Hiệp Thành ở ngõ Sâm Công, Hanoi, tôi đã gặp nghệ sĩ Nguyễn đình Nghị, chủ gánh Đan Thanh, chuyện về lối hát chèo cổ.

Toàn ban gánh hát đều ở ngay trong rạp. Ban đêm sân khấu là chỗ ra trò và ban ngày là nơi tiếp khách. Vì vậy cuộc phỏng vấn cũng ở ngay đó và trước mặt các hàng ghế của khán giả.

Nhìn bộ mặt dầy dạn nắng mưa của ông Nghị với những nét dấn in hằn gió bụi của đời, tôi bắt đầu thăm dò tâm sự nhà nghệ sĩ :

— *Có lẽ ông ở trong kịch trường đã được lâu năm ?*

Ông Nghị nhìn tôi với một nụ cười thoáng nở trên môi rồi bắt đầu vào chuyện :

— Tôi ngày trước có học chữ hán ở nhà một ông chú. Sau vì ham mê tổ tôm sợ đòn mà bỏ học. Cũng vì đường tử tức hiếm hoi, tôi dan díu với một đào hát. Thoạt tiên chỉ tưởng vào chơi, sau lần lữa vương víu với nghề mà tôi ham mê tới ngày nay. Tôi chỉ được học quốc ngữ và chữ Pháp có 29 ngày !

Bắt đầu tôi là một nhà dàn cảnh cho rạp Sán nhiên đài từ 1914 rồi sau mấy năm tôi giúp ban Cải lương hí viện ở Hàng Bạc. Từ năm 1932 đến nay tôi dựng lập riêng một ban chèo cải lương do tôi xuất vốn. Ban hát của tôi đã đi khắp ba kỳ và có lần đã thăm đất Lào.

— *Chính gánh hát này ông sáng lập từ năm đó ?*

— Không, từ năm 1932 tôi đã đổi tên gánh hát nhiều lần. Thoạt đầu là Tự lạc ban, Nghị lập ban, Đức Thịnh ban, Việt hoa ban rồi tới Như ý ban và ngày nay là Đan Thanh ban mà tôi cộng tác với một người đồng chí.

Biết qua về lịch sử gánh hát, tôi liền hỏi tới các vở chèo cổ ?

— *Ông bắt đầu viết chèo cổ từ năm nào ?*

— Lúc mới ra, năm 1914, tôi chuyên chú về lối *chèo văn minh* là một lối hát mới tuy nhắc cương lớp mà vẫn theo điệu cổ. Các vai trò không cần phải thuộc vở nhiều khi tùy từng trường hợp mà tôi ứng khẩu.

Từ 1923 tôi viết *chèo cải lương* có đủ ngôn luận thiết thực về tâm lý hiện tại của các vai trò, nhưng các câu ca câu hát bất cứ lối gì đều hoàn toàn đúng điệu cổ. Khác với chèo văn minh, các nhời trò, câu hát đều đúng như trong vở đã viết. Người đóng phải thuộc lòng không được ứng khẩu và nói sai...

Tôi ngắt lời :

— *Còn các vở kịch ?*

— Cũng chính tay tôi soạn. Tôi vừa làm trưởng ban, vừa soạn kịch vừa làm nhà dàn cảnh. Tất cả trong 30 năm nay tôi đã soạn được 60 vở. Hiện có 5 bản đã đem in : *Trận cười thứ nhất* tức *Hoạng vi tình* là một hài kịch ; *Trận cười thứ hai* tức *Khôn có giống* chuyện về luân lý *Trận cười thứ ba* tức *Khôn trẻ bẽ già* (hài kịch), *Trận cười thứ tư* tức *Quá chơi nên sốt* và một vở lịch sử nhan đề *Thiên Chúa giáng sinh*.

Ngoài các vở đã đem in đó tôi còn nhiều vở khác về lịch sử như *Đại nam nữ hiệp* tức *Thả đoạn người quê* chuyện con dâu vợ ba Cai Vàng và vở *Cưỡi đầu voi dữ* tức lịch sử bà Triệu-Ẩu. Tôi cũng định cho xuất bản các vở đó song công việc bề bộn thành chưa đem in được.

— *Ông có thể cho biết tên vài vở đã được hoan nghênh hơn hết ?*

Ngừng một vài giây như để bới tìm trong trí nhớ, ông Nghị liền nói tiếp :

— Các vở của tôi soạn đều chú trọng vào việc răn đời, lấy lời ca giọng hát và

(Xem tiếp trang 12)

GIA ĐỊNH THÀNH : ĐỒN CÁ TRÊ và ĐỒN RẠCH BÀNG

LÊ-THỌ-XUÂN

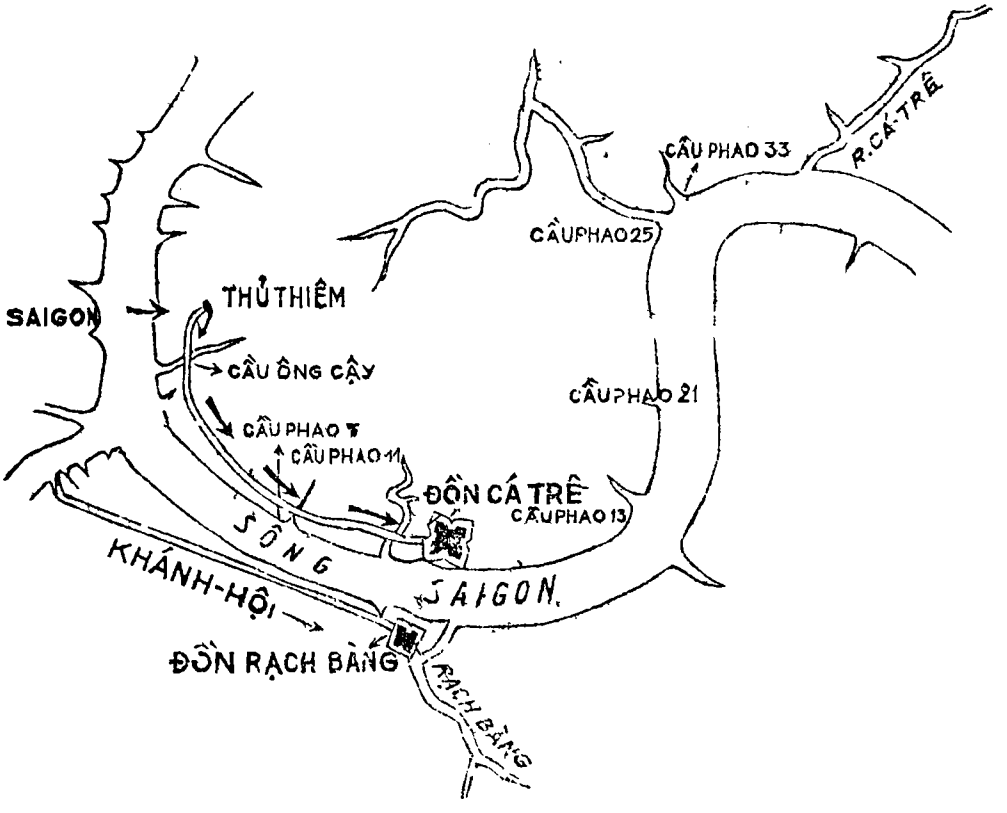

Phỏng theo bản đồ của Trần-văn-Học vẽ ngày 4 tháng chạp năm Gialong 14 (1815) đăng trong quyển « Eléments d'une Monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon », (Planche XII) của ông L. Malleret.

« Bởi bình-thế thành Sài-gòn rộng lớn, Đề-đốc Rigault de Genouilly thấy không đủ binh lực để giữ-gìn nên truyền lịnh phá lũy lấp hào và đốt kho chứa lúa gạo mà đến hai năm sau trên đống tro đó khói vẫn bốc lên không dứt. (1) Ông chỉ chừa lại cái đồn phía Nam ở về hữu-ngạn sông (Sài gòn), cách rạch Bình-dương (Arroyo chinois) 450 thước, chỗ mà ông Jauréguiberry dẫn một tiểu-đội gồm quân pháp-y lui vào và cố thủ sau khi thất-lợi ở trận 21 tháng tư năm 1859 ».

(Dịch đoạn văn trong « *Histoire de la Cochinchine française* » của ông Cultru, trang 69).

Cái đồn mà ông Jauréguiberry cố-thủ đó là cái đồn ở về hữu-ngạn sông Sài-gòn : Đồn Hữu.

Về cái đồn nầy, ông A. Schreiner có chép đoạn sau nầy trong quyển « *Abrégé de l'Histoire d'Annam* » của ông ở trang 141 :

« Ở phía Nam rạch (Sài-gòn), lại vàm Rạch Bảng — ông viết *Bàn* — về mé hạ-lưu và cách vàm Bến Nghé (embouchure de l'Arroyo chinois) độ 1900 thước có hai cái đồn đối-diện nhau mà người ta gọi là *Đồn Giao-khẩu*. Cái đồn ở Rạch Bảng tức là cái đồn mở về

hữu-ngạn rạch (Sài-gòn) thì có tên riêng là *Đồn Cá Trê*; cái đồn ở về tả-ngạn, theo chỗ chúng tôi biết, thì không có tên nôm. Chánh-thức thì đồn phía Bắc gọi *Tả-Bình-Pháo* còn đồn phía Nam gọi *Hữu-Bình-Pháo* ».

Ông Schreiner lại giải: « *Tả* và *Hữu* là chỉ mé tả và mé hữu; *Bình* là chữ thứ hai của tên *phủ Tân bình*; còn *Pháo* là súng, pháo. »

Rồi ông lại thêm: « Hai ông Pallu de la Barrière và L. de Grammont gọi Đồn mé Nam là *Hénon Binh*. Chúng tôi cố tìm mà vẫn không rõ được gốc-tích của chữ *Hénon* ».

Bởi thế, ông trách « các tác-giả sao không chua chữ hán sau mấy chữ tên riêng đó », và ông than « chỉ cách nay mới bốn mươi lăm năm (2) mà sách họ đã thành khó đọc khó hiểu và người thời trước cũng chẳng còn biết đâu là đâu ».

***

Trước hết, ta nên biết rằng *Tả-Bình-Pháo* và *Hữu-Bình-Pháo* là pháo-đài (hoặc chữ *bảo* là *đồn*) ở tả-ngạn và ở hữu-ngạn sông Tân-bình (ấy bởi khúc sông Sài-gòn nầy xưa gọi là *Tân-bình-giang*), chớ không phải ở mé tả và mé hữu của phủ Tân bình như lời ông Schreiner.

May phước cho ông là ông chỉ thấy có « Hénon Binh », nếu ông còn thấy có « Henom Bigne » như ông J Bouchot, tác-giả quyển « *Documents pour servir à l'Histoire de Saigon* » thì ông mới than trách đến bực nào nữa.

Gặp chữ « Henom Bigne », ông Bouchot (trang 24, lời chú 2) nói: « *Bigne* chắc-chắn là *Binh*, còn *Henom* thì tôi không tìm được tiếng gốc ổn đáng của nó ».

Vậy ta thử tìm coi do đâu mà có những chữ làm cho cả ông Schreiner lẫn ông Bouchot, đều phải phân-nàn.

Vần *ga* của Pháp giọng vần *nh* của ta; vậy *Bigne* quả là do chữ *Binh*, không còn chối cãi nói nữa

Còn chữ *Henom* của ông Bouchot thấy là chữ *Hénon* của ông Schreiner thấy vì « non » và « nom » trong vần pháp chẳng khác mấy với nhau. Đoạn trong chữ *Henon* ta thử đổi hai chữ n ra hai chữ u xem sao! Heuou; rồi ta thử đánh vần: Heu = hơ, ou = u; hơ-u = hơu, tựa-tựa như Hưu.

Tức thì *Hưu-Bình* đã trở về với ta với hai cái dấu và thành *Hữu-Bình*

Giờ ta dẫn ông Schreiner đi tìm lại xem cái đồn ở Rạch Bàng, đồn Hữu, có phải là *Đồn Cá Trê* không và nó có từ năm nào hay « có lẽ ở năm 1784 » theo ông L. Malleret trong quyển « *Eléments d'une Monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon* » (3).

***

Cứ « *Thực-lục đệ nhứt kỷ*, quyển 1, trang 22 a thì « tháng 11 năm nhâm dần (1782), sau khi Châu văn-Tiếp kéo cờ « Lương-sơn tá quốc » từ Phú yên vào khắc-phục thành Sài-gòn, chúa Nguyễn-phúc-Ánh từ Phú quốc trở về Bến-nghé. Kế nghe thám-tử báo quân Tây-sơn sắp vào, Ngài dạy dựng *Thảo-cầu-bảo* tại phía *nam* sông Sài-gòn và cho Dương-công-Trừng quản-thủ, còn tại mé *bắc* thì dựng *Giác-ngư bảo* và cho Tôn-thất-Mân (em ruột Ngài) quản-thủ. Trên sông lại có bắc cầu tre (4) để tiện qua lại ».

Chỗ nầy « *Thực-lục* » chép có phần sai, tôi tưởng nên nói để mong giúp ích cho những ai viết về tiểu-sử của Dương-công-Trừng hay của Tôn-thất-Mân.

Ban đầu, hai đồn nầy có tên nôm là *Đồn Rạch Bàng* và *Đồn Cá Trê*, nhưng về sau, vua Minh-mạng ghét chữ nôm, ban dụ dạy đổi cả tiếng nôm ra chữ hán, nên *Rạch Bàng* thành *Thảo-cầu* (*cầu* là mương, hào, rãnh nước, tức là rạch; *thảo* là cỏ, mà Bàng là một thứ cỏ cao dùng để làm đệm, gần đây người ta dùng nó mà dệt nón và dệt cả quần áo nữa), *Cá Trê* thành *Giác-ngư* (*ngư* là cá; *giác* là sừng, ngạnh), cũng như Nguyễn-văn-*Duồn* thành Nguyễn-văn-*Tồn* (5) Nguyễn-văn-Rằng thành Nguyễn văn Lương (6)...

(*còn nữa*)

LÊ-THỌ XUÂN

1) L. de Grammont. — « Onze mois de sous-préfecture en Cochinchine », trang 97.

2) Sách của Schreiner xuất bản lần thứ nhì năm 1906.

3) Ông Malleret phỏng theo bản dịch của Aubaret dịch bộ « Gia-định thành thông-chí » của Trịnh-hoài-Đức

4) Có lẽ đây là thứ cầu lót bằng vì tre đương mà ở Trung kỳ hiện có rất nhiều. Trong Nam, nhiều chỗ mà nay còn gọi là « cầu vì » đã bắc bằng cây ván.

(5) Người Cao miên làm đến Thống-chế thời Gialong Minh-mạng, nay quen gọi là « ông Điều-bát ở Trà ôn » (Cần-thơ).

(6) Chức Phó-trung-lá, em rể của Gia-định thành Phó tổng trấn Long vân hầu Trương tấn Bửu.

Cuộc phỏng vấn...

(*Tiếp theo trang 9*)

tiếng cười tao nhã mà duy trì phong hóa mà cảnh tỉnh thế đạo nhân tâm. Có vở diễn luôn hai ba tối có vở diễn đi diễn lại một tháng đôi ba lần. Các vở được các khán giả hoan nghênh nhất là: *Ông Đồ cổ, Mượn hơi men, Khôn có giống, Chữa bệnh ghen, Đời chúa Chổm, Ngâu vầy hạt ngọc* tức *Đáng đời cô ả* và *Tam đại đỏ hơi* là một đại bài kịch rất được hoan nghênh nhất là vai ông đồ đọc bài phú vừa nôm vừa quốc ngữ, phác tả cái học nửa mùa mà bài bác nhà nho thất thế.

— *Ông làm ơn cho nghe một đoạn trong bài phú đó.*

Ông Nghị liền nhìn ra các hàng ghế như lúc ông đang đóng vai ông đồ dở hơi mà gân cổ ngâm:

— « *Này, u, a, cua,*
Này ô, sê, cóc,
Vác lều vào trường, cắp sách đi học.
Văn chương mai kiếp, thằng bé hết hơi
Âu Á chuyện đời, bác đồ tịt ngòi.
Cụ Khóa khom lưng kiếm gạo, ngặt lầy lệnh, cổ lầy cong.

. . . . . .

Ê phù, thầy chi vi thầy giả: nghênh nghênh ngang ngang, dở dở dang dang, dậu ria một nạm, nghiên bút ba chàng.
Thầy chi mặt hề, nhất hàng thịt
Thầy chi văn hề, viết sát xương.
Thì thời mất trượt, một vào,
Ô, a, sê, hát, oách;
Tính lại nửa gần, nửa dở,
U, ơ, en, dê ương.

. . . . . .

Non chục người ngồi nghe ông Nghị đọc, khiến tôi đi phỏng vấn mà ngồi ngay trên sân khấu, như có cảm tưởng đang đóng một cảnh trong vở *Tam đại đỏ hơi*.

Thấy ngoài rạp có ảnh ông Nghị đề là *Nam mô tiên sinh* tôi hỏi phải chăng đó là biệt hiệu? Ông Nghị cho biết « *Mô* » là *Molière*, do lời giới thiệu của nhà học giả Phạm Quỳnh với một người Pháp mà gọi ông Nghị là « *Molière annamite* ».

Muốn biết qua về nội dung một gánh hát tôi liền hỏi:

— *Thường thường một ban hát có độ bao nhiêu tài tử?*

— Độ 15 hay 20 người. Diễn ở nhà quê thì độ 10 người cũng được. Ở các tỉnh thành thì ít nhất phải 12 người thạo rồi cũng có khi một tối một người đóng hai ba vai. Mà luyện tập chèo cổ rất công phu nên ít người muốn tập. Hát đã khó được hay mà tập lại lâu. Muốn thử một người hát được hay không thì phải 15 hay 20 ngày mới rõ.

— *Muốn thành một nhà nghề thì cần phải có điều kiện gì?*

— Cần nhất ba điều: thứ nhất là thanh thứ nhì là sắc thứ ba là da giạng. Nếu một người mà cả thẹc thì không sao đóng được trò. Thẹn tức là Tổ không cho ăn lộc. Cần nhất là phải có hơi và *Biết trơ* mới được!

— *Theo ý ông, từ xưa tới nay lối chèo cổ có tiến được bước nào không?*

Cất cao giọng, ông Nghị liền bênh vực cho nghề nhà:

— Tiến lắm chứ! Trước lối hát chèo cổ không diễn tả được hết tâm lý các vai trò. Nay các vai trò nào thì ngôn ngữ, tâm lý theo vai ấy. Câu hát vừa thiết thực lại văn chương tao nhã, tuy là câu hát mới mà các điệu thì hoàn toàn cổ.

Lối chèo cổ là một lối hát rất đặc sắc, đặc sắc ở chỗ mỗi câu có một điệu, không điệu nào giống điệu nào. Họa mới có một câu mà người hát thay đổi ra thành hai, ba lối tùy theo người nhiều hơi hay ít hơi. Lợi hơi thì hát lối khó, ít hơi thì đổi theo lối dễ.

Ngày trước các câu hát không có tên. Câu gì có chữ ở đầu thì gọi là câu hát ấy. Trước các câu hát chỉ có điệu. Bây giờ mới đặt tên các điệu của những câu hát, tùy theo từng *làn lối* mà đặt.

Tôi đã ra công tìm hỏi các nhà lão luyện trong nghề mới tìm được có 93 câu hát cổ có thể tả được hơn 80 điệu; còn độ vài ba chục điệu nữa tôi chưa tìm được. Mỗi khi ngồi nghe các ông già bầy, tám mươi hát thử cho nghe một điệu cổ tôi thấy thích nẩy gai người lên.

— *Ngày xưa hát chèo cổ có dàn cảnh như bây giờ chăng?*

— Không, phần nhiều hát chèo ở các đình đám nên không có dàn cảnh. Ở nhà quê thì hát *lấy gõ*, ai được nhiều gõ sẽ được nhiều thưởng.

Từ 1914 bắt đầu có chèo cổ ở rạp Sáu Nhiên đài thì lối hát ấy mới có bầy phông, dàn cảnh.

— *Lối diễn từ trước tới nay có khác chăng?*

Ông Nghị ngước mắt nhìn tôi như để suy nghĩ rồi trả lời;

— « Ngày xưa trước giờ hát ở trong sân khấu thì có lệ hát mà nhà nghề chúng tôi gọi là *hát vỡ nước* nghĩa là hát khảo hơi. Lúc bắt đầu rạo trống thì các bạn

hát đều hát thế ở trong đề trường bạn xem buổi diễn hôm đó, ai là người hát *lợi hơi*, ai *yếu hơi*, để tùy theo lực từng người hôm đó mà cắt cử các vai trò nặng nhẹ.

Khi đã khảo hơi các đào kép xong thì một tài tử ra trước sân khấu, chúng tôi gọi là *hát dẹp đám* để báo cho khán giả biết trước ngồi im, rồi hát *câu đi câu về* Song đến *người giáo đầu* ra kể trước đại lược tích hát buổi đó để cho các khán giả biết trước tích hát. Rồi sau đó mới chính thức diễn.

Nội trong lối hát chèo cổ, thì khi hát vỡ trước và lúc gần đầu, dẹp đám những câu « *Đường trường tứ quý* » là những câu hát khó hơn hết. Hát những câu ấy phải chung giọng ba bốn người nhiều hơi mới hát nổi. Những câu « *đường trường tứ quý* » là xô xát nhất nhiều chỗ phải *lòn* tức luồn hơi, phải *vói* tức là tiếp hơi như thế tốn hơi lắm.

« *Đường trường tứ quý* » khó nhất là câu *tải lương*, câu vỉa đầu xa mạc :

« *Thuyền ai đậu bến Cô Tô*
« *Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn sơn*

rồi vào đầu câu hát là :

Tải lương, chiếc thuyền lớn ông quan bắt đem đi tải lương vân vân

Và những câu như là câu *ngũ phúc*, câu *quyên đề*, câu *tượng vân*, câu *thu rồi*, câu *quân bất kiến hoàng hà chi thủy*, câu *mai chiếm xuân tiên*, đều là những câu hát khó và nặng nề hơn cả phải đông người để thượng thừa hạ tiếp.

Thí dụ câu : *Quân bất kiến hoàng hà chi thủy* thì một người vỉa đầu bằng năm chữ *quân bất kiến hoàng hà*, một người khác tiếp luôn *chi thủy* chữ *thủy* với thật cao giọng.

Muốn hiểu thế nào là tường vận hay là ngũ phúc, thì phải nghe người hát mới rõ được cái hay cái khó, mới phân biệt được các lối hát khác nhau »

Lấy tư cách là một khán giả của chèo cổ, tôi liền bàn qua với ông Nguyễn đình Nghị về một vài điều nhận xét riêng :

— *Theo ý tôi, thì hiện thời ông chỉ chú ý đến các lối hát sao cho được đặc sắc và lột được cái tinh thần của người xưa, giữ được cái lối hát thuần túy quốc gia ấy. Nhưng về phương diện mỹ thuật, về cách trình bầy thì quả thật thiếu vẻ mỹ quan ! Chỉ có các câu hát là quyến rũ được khách xem còn phần điệu bộ cùng ý phục thì hình như bị xao nhãng Mà đi xem hát, không những muốn nghe hát người xem còn muốn được thấy những cái đẹp mắt. Ông nên chú ý về phương diện đó.* »

Ông Nghị thành thật phân trần :

— Chúng tôi cũng biết việc thời gánh hát chèo cổ của chúng tôi còn nhiều điều khuyết điểm. Về sự dàn cảnh cho có vẻ mỹ quan thì chúng tôi là một gánh hát nay đây mai đó, không có một căn cứ nhất định nên không sao đủ các đồ bầy Hơn nữa chúng tôi là những nghệ sĩ thiếu thốn về tài chính, không như các gánh hát khác.

Vả lại ở Bắc kỳ này khó mà kiếm được một người có nhiệt tâm với chèo cổ sẵn lòng không nghĩ tới lợi mà chấn hưng lấy lối hát đặc sắc ấy của người Nam mình.

Đồng ý kiến ấy, tôi liền kết luận :

— *Phần nhiều tôi chỉ thấy những người vụ lợi, thấy gánh hát đông khách với vài bu cái phông và ít đồ dùng cũ kỹ đã lấy làm mãn nguyện. Nếu một mai những nghệ sĩ lành nghề mà khuất đi thì rồi biết lấy ai mà giữ lấy cái lối hát quốc hồn quốc túy ấy của tiền nhân khi trước.* »

Ông Nghị như cảm thấy nỗi buồn của một nghệ sĩ đã lan lóc vì nghề, liền thở thả đáp :

— Thôi, có lẽ cũng chỉ con cháu nhà nghề lại nối theo mà giữ lấy nghiệp nhà !

Cuộc phỏng vấn đã gần qua ngọ. Tôi liền cáo từ ông Nguyễn đình Nghị ra về mà phảng phất đem theo trong trí nhớ hình ảnh cuộc sống nhọc lọa và chen chúc của toàn ban gánh hát ở phía trong trên sân khấu Tự nhiên tôi liên tưởng tới cái lâu đài đồ sộ nguy nga với cuộc sống huy hoàng của các nghệ sĩ ngày quốc trên màn bạc !

PHAN MẠNH-PHAN

CÙNG CÁC BẠN ĐỌC

Tuần vừa qua, gặp 2 ngày lễ nhà in nghỉ việc nên số báo này đáng lẽ ra tuần trước thì tuần này mới ra được. Đó là một sự bất đắc dĩ, xin các bạn lượng thứ cho.

TRI TÂN

BIA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 101

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

(*bài nốt*)

28. — **Nguyễn mậu-Thuật** (*Đăng khoa lục* chép là Nguyễn-mậu Đạt và chép nhầm lên tên Nguyễn Tuệ), người xã An-ninh, huyện Chí linh, phủ Nam-sách trấn Hải-dương. Năm ba mươi tư tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Làm quan đến chức thừa chánh-sứ (*Đăng khoa lục*, q. 2, tờ 11 b) *Đăng khoa bị khảo* (q. Hải-dương, tờ 79 a) chép là **Nguyễn-mậu-Thuật**, được phong « tước nam ».

29. — **Lê-vô-Cương**, người xã Thiên-biền (nay nhập là xã Thiên lộc) huyện Yên-lãng, phủ Tam-đái, trấn Sơn-tây. Năm ba mươi mốt tuổi, đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến Lễ bộ tả thị lang. Lúc bấy giờ Mạc-đăng-Dung tiếm nghịch, ông theo vua Chiêu-tông vào Thanh-hoa, tuẫn nạn chết. Đến đời trung-hưng (1533-1548) bao lục những người tiết nghĩa, truy phong làm trung-đẳng phúc-thần, lập đền cúng tế. Là anh Lê-vô Địch, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa 1518 anh em cùng làm một triều (*Đăng khoa bị khảo* q. Sơn-tây, tờ 45 b).

30. — **Nguyễn-Thu** (*Khâm-định Việt sử* chép nhầm là Nguyễn-Địch), người xã Lai xá, huyện Lang tài, (Thiên-tài), phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Năm hai mươi bốn tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Khi nhà Lê mất, ông chưa được làm quan, bèn làm với nhà Mạc, đến chức thượng thư, tước Lộc hiền bầu, trí sĩ. Là ông ngoại Vũ Gián đỗ trạng nguyên khoa 1377. (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh bắc, tờ 124 a) *Đăng khoa lục* (q. 2, tờ 11 b) chép là tước bá

31. — **Nguyễn-văn-Đàm**, người xã Chiêu độ, huyện Kim thành, phủ Kinh môn, trấn Hải dương. Làm quan đến hiến sát sứ, sinh ra Nguyễn dịch Huấn (đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa 1520) hai cha con cùng làm quan một triều (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 92 a) *Đăng khoa lục* (q. 2, tờ 12 a) chép: Làm quan đến hàn-lâm.

32. — **Vũ-phi-Hổ**, người Từ-xá, huyện Hoành phố (Hoành bồ), phủ Hải-đông, trấn An quảng. Đỗ tam giáp đồng tiến-sĩ khoa 1511, Làm đến chức phó đô ngự sử (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải dương tờ 102 b)

33. — **Lương-đức-Mậu**, người xã Phù vệ, huyện Đường hào, phủ thượng hồng, trấn Hải dương Đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến hàn lâm hiệu lý, bị mất trong khi đánh trận (*Đăng khoa bị khảo* q. Hải dương, tờ 3 b).

34. — **Nguyễn-Mạo**, người xã Đất đoại, huyện Kim bảng, phủ Lý nhân, trấn Sơn nam Đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511, được khen là tiết nghĩa, nguyên quán ở xã Quảng thừa (cùng huyện) là con Nguyễn tông Lan (đỗ tam giáp khoa 1469). *Đăng khoa bị khảo* q. Sơn nam tờ 79 a).

35. — **Nguyễn-Kiều** người xã Lưu xá, huyện Đông an phủ Khoái châu, trấn Sơn nam. Đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến cấp sự trung *Đăng khoa lục*, q 2, tờ 12 a).

Sử *Khâm định* có chép công việc làm của mấy ông tiến sĩ đỗ về khoa tân vị 1511 như sau này

Năm ất-dậu (1525) là năm thứ mười hiệu Quang thiện đời Lê Chiêu-tông (tức là năm thứ tư hiệu Thống-nguyên của Hoàng-đế-Xuân), mùa đông, tháng mười, Mạc-đăng-Dung tự làm đô-tướng đem tất cả quân thủy quân bộ đánh Trịnh-Tuy ở châu Lang-chánh, trấn Thanh-hoa hãm tất cả các quận huyện ở Tây-kinh (Thanh-hoa). Trịnh-Tuy bị chết. Mạc-đăng Dung ở Lang-chánh bắt hiếp vua Chiêu-tông về ở phường Đông hà (thuộc huyện Thọ-xương, Hà-nội).

Tháng mười hai, Phúc-lương-hầu Hà-phi-Duẩn đóng quân ở Bắc-giang, nghe tiếng Đăng Dung bắt hiếp vua về, muốn phản kháng nhưng quân chúng đều giải tán lại bị đồ-đảng đưa về Kinh-sư (Thăng-long), Đăng-Dung bắt tội thắt cổ. Lúc bấy giờ hàn-lâm hiệu-lý là Nguyễn-thái-Bạt bị Đăng Dung bức-hiếp (bắt ép với vào), Thái-Bạt nói thác là có bệnh thanh-manh nên được đến gần trước mặt Đăng-Dung, nhân nhổ vào mặt Đăng-Dung, mắng to lên mấy câu. Lễ bộ thượng-thư là Lê-tuấn-Mậu, cũng bị ép vào chầu giấu đá ném Đăng-Dung nhưng

không trúng : hai người đều bị giết.

Lại-bộ thượng-thư Đàm-thận-Huy, Kinh-bắc tham-chính-sứ Nguyễn-duy-Tường, hiến sát-sứ Nguyễn-tự-Cường, Bình-bồ-bá Nghiêm-bá-Kỳ, đều đem hương binh đánh nhau với Đăng-Dung, nhưng đánh không được, phải tự-tận.

Đô-ngự-sử Lại-bộm Bằng tránh về làng, sau vì Đăng Dung bức-triệu, đi qua sông Nhị-hà đến giữa dòng, đội mũ mặc áo ngảnh về Lam-sơn bái vọng rồi mắng thiếc Đăng-Dung xong thì nhảy xuống sông chết.

Phó-đô ngự-sử Nguyễn-hữu-Nghiêm, Lễ bộ tả-thị-lang Lê-vô-Cương, bị bắt, không chịu khuất, đều bị giết.

Nguyễn thiệu Trí là Hộ bộ thượng thư trí sĩ nghe tiếng con là Nguyễn nguyên Sùng nhận quan chức nhà mạc, gọi em Nguyễn Sùng dặn lại việc sau, không cho Nguyễn Sùng làm con, nửa đêm ngảnh vào Lam sơn bái vọng, rồi tự vẫn chết.

Lúc ấy có hơn mười người tử tiết, chỉ một mình Lễ bộ thượng thư Phạm khiêm Bình vì ra thù với Đăng Dung trước, bị truất làm Hộ-bộ hữu tả lang, thái bộc tự khanh Nguyễn Mậu theo vua Chiêu tông vào Thanh hoa khi vua Chiêu-tông bị Đăng Dung bức liếp, Nguyễn-Mậu về trước thú tội, truất làm Tuyên-quang thừa-chính-sứ (*Khâm-định việt-sử* q. 27, tờ 11 b đến 12 b).

Hơn mười người không chịu theo mạc Đăng-Dung đều đỗ tiến-sĩ, trong có ông Nguyễn duy-Tường và Lê-vô-Cương đỗ khoa tân-vị (1511).

Trên kia vừa dẫn hai ông vì tình thế phải theo Mạc. Sử còn chép mấy ông sau này là đồ-đảng của Mạc :

Năm mậu-tý (1528) hiệu Minh-đức thứ hai đời Mạc Đăng Dung, mùa xuân tháng hai, Đăng-Dung phong Nguyễn-quốc-Hiến làm phò-mã đô úy thái bảo Lâm quận công, con họ là họ Mạc, Mạc-quốc-Tình làm thái-sư Lâu-quận-công, Mạc-đình-khoa làm tả đô-đốc Khiêm-quận-công, Nguyễn thời-Ung làm Thiếu bảo thông-quận-công, Trần Phỉ làm Lai-quận-công, còn bọn kiệt-quyền-cửu, Nguyễn-bình-Đức, Phạm-gia-Mô, Phạm đình Tá, Nguyễn văn Thái, Nguyễn Mậu, Hà cảnh Đạo, Mạc ích Trung, Nguyễn Tuệ, Nguyễn Địch, Phạm chính Nghị, Nguyễn-chuyên Mỹ, Nguyễn-Độ, Lê-quang-Bí, Nguyễn-đình-Kính, cả bọn năm mươi sáu người, đều thăng trật và được trước (*Khâm định Việt-sử*, q 27 tờ 12 a).

Từ Nguyễn thời Ung dở xuống là tiến-sĩ các khoa đỗ về khoa 1511, có Nguyễn Tuệ và Nguyễn-Địch, Nguyễn Địch có hai quyển *Đăng khoa lục*, và *Đăng khoa bị khảo* chép là Nguyễn-Thụ (vì chữ thụ với chữ địch trông giống nhau, chỉ khác có vài nét). Bia Văn miếu cũng khắc là Nguyễn Thụ chứ Nguyễn-Thụ ấy mới thật đúng.

(Còn nữa)

Tăng khoá NGUYỄN VĂN-TỐ

Thống-chế Pétain đã nói :

Hỡi quốc dân Pháp, các người hãy làm bền lò mà thần của giống nòi bằng lời nói, cử chỉ, cách làm việc tài sáng kiến và chí phát minh.

Đã có bán :

SỬ KÝ TƯ MÃ THIÊN

Bản dịch của THƯỢNG TÂN

Sách dày trên 600 trang, khổ rộng in toàn trên giấy trắng (blanc ari) — Giá 16 $ 00

VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC

của MẬT-THỂ (giáo sư trường Sơn Mân Phật-học Huế) — Tựa của TRẦN VĂN GIÁP (trường Viễn Đông bác cổ Hànoi) — Sách dày 300 trang in trên giấy trắng Giá 11 $ 50

Cùng một lượt đã phát hành : **NGHÌN LẺ MỘT NGÀY** (Mỗi quyển trọn bộ)

Bản dịch của MAI KHÁNH — Giá 5 $ 00

Nhà xuất bản TÂN VIỆT — 29 Lamotte — Hanoi

THƠ SẤM

Từ gió thu trong một bài thơ sấm đến mấy vần tuyệt-bút của một nhà nho và bài thơ giáng bút của Bạch-vân-Trình

HI-ĐÀM

Nói đến thơ sấm, chắc phần nhiều bạn đọc đều nhớ đến những bài thơ lời lẽ bí ẩn, tiên đoán về những cuộc biến-thiên trong lịch-sử hậu lai — những bài thơ sấm của Trạng-Trình bên ta hoặc của Nostradamus bên Tây. Nhưng bài này không cốt bàn đến những bài thơ sấm có quan hệ đến lịch-sử hoặc đoán trước về thời cuộc, mà chỉ nói đến những bài có ứng-nghiệm riêng về mỗi một cá-nhân thôi.

Thường có sự một lời nói thốt ra trong lúc bất thình-lình, hoặc một bài thơ, một câu thơ ứng kì ẩu hay bỗng nhiên viết ra, mà sau nghiệm lại quả là lời tiên đoán rất đúng về hành vi, thân thế mai sau, hoặc chung cuộc của một người. Như bài thơ « Pháo » của Nguyễn-hữu-Chỉnh ứng khẩu lúc mới lên chín, được truyền tụng đến bây giờ, chắc bạn đọc ai cũng biết !

Xác không vốn những vậy tay người,
Bao nả công-trình, tạch cái thôi !
Kêu lắm, lại càng tan-tác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

Những hành-vi dọc ngang lừng-lẫy của Bằng-quận-công sau nầy cùng cái kết cuộc lúc sa cơ, tấm thân bị phanh phui tan tác, gẫm lại thực có đúng như ý nghĩa bốn câu thơ mà người sau tin là thơ sấm đó.

Nay nhân lúc đang thu, hãy xin nói đến một bài thơ sấm có dính dáng đến mùa thu và đến cái chết đáng thương của một nhà thơ.

Nhà thơ nầy người đời Đường, tên là Lư Chiếu-Lân, tên chữ Tăng-chi, làm quan đến chức tần đô-úy, vốn là một thi sĩ có tài, ngang hàng với Vương-Bột, Dương-Quỳnh và Lạc Tân-Vương. Người đời vẫn gọi chung bốn nhà thơ nầy là Vương, Dương, Lư, Lạc.

Đang thời Vũ-hậu, Lư buồn vì mình có tài mà không được dùng, bèn làm bài thơ sau nầy để ngụ ý. Nhan đề bài thơ là « *Khúc trì hà* ».

Nguyên văn chữ hán như sau :

浮香繞曲岸
圓影覆華池
常恐秋風早
飄零君不知

Phù hương nhiễu khúc ngạn,
Viên ảnh phú hoa trì.
Thường khủng thu phong lảo,
Phiêu linh quân bất tri.

Dịch

Hương bay quanh-quất bờ cong,
Tròn xoe bóng phủ trập-trùng ao hoa.
Gió thu e sớm về qua,
Bông tàn, lá ủ ai mà rõ hay !

Sen vốn là một loài hoa có tiếng cao khiết, « gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn », nên thi-sĩ lấy hoa sen mà tự lý, ý nói hương sen thơm tho cao quí thế mà chỉ lẩn quất quanh bờ ao, thường sợ mùa hạ qua đi, gió thu sớm thổi đến, rồi đây lá ủ hoa tàn, đắm chìm dưới ao, nào có ai hay biết cho đâu ! Số kiếp hoa sen âm-thầm tàn tạ như thế so với thời-vận người ôm tài cao chí cả mà suốt đời lưu-lạc chất vật, không ai biết chơi giá-trị của mình, thật có như nhau. Đó là chỗ ngụ ý của nhà thơ, dè đâu bốn câu thơ ấy lại có chỗ ứng nghiệm riêng về cái chết thảm khốc của Lư. Sau, Lư chẳng may mang phải ác tật, tứ chi kiệt quệ, thành một kẻ phế-nhân. Mãi lâu, bịnh-tình càng ngày càng thêm, Lư đau-đớn buồn chán quá, một hôm đâm đầu xuống sông Đĩnh-Thủy mà chết. Ôi ! Lư lúc sống thường e dè gió thu tàn ác làm cho hoa sen chìm rụng dưới nước ao, dè đâu chính cái thân tàn mọn của mình chung cuộc cũng phải phó cho giòng nước chảy. Người sau cho bài « Khúc trì hà » của Lư Chiếu-Lân chính là một bài thơ

sấm, hoặc cũng đúng như thế chăng ?

Nhân nói đến thơ sấm, tưởng nên thuật luôn câu chuyện sau nầy, theo lời một vị cố lão kể lại. Chuyện xảy ra trên núi Sam, thuộc tỉnh Châu-đốc (Nam-kỳ), khoảng đôi ba mươi năm về trước. Thủa ấy, núi Sam có tiếng là nơi có nhiều người lẩn ở trong những hang sâu động kín để học đạo tìm tiên. Nhiều văn nhân thi-sĩ thỉnh-thoảng cũng đến đó chơi; những đêm tĩnh-mịch, thường bày ra cuộc xướng họa thi văn cùng người khuất mặt. Đêm nọ, có người gáng bút, xưng là Bạch-vân Trình. (Có lẽ chính là cụ Trạng Trình Nguyễn-bỉnh-Khiêm, bởi vãi niên về trí sĩ ở am Bạch-vân đó chăng ?). Các văn hữu cùng xin người cho một bài thơ. Người bảo hãy xướng trước rồi người sẽ họa sau. Trong anh em có người hay thơ hơn hết, vốn là một nhà nho, quê ở Thủ dầu-một (Nam-kỳ). Ông nầy qua Châu-đốc chơi đã lâu, nhớ nhà, đã định khăn gói trở về, nhưng anh em còn bảo ở nán lại chơi đêm đó. Ông bèn xuất khẩu một bài thơ. Lưu biệt, lại có ý chơi khăm, hạ ít vần khó họa, để bắt bí cụ Bạch-vân Trình chơi ! Thơ rằng :

Một bước chơn ra một sụt-sè,
Lở về, lở ở lở so-se.
Cầm tay xin nhớ lời căn dặn,
Nhìn mặt khán nguôi nết não-nề.
Chịu-chít non Sam chín nhớ bạn,
Mơ-màng trời Thủ bụng trông quê.
U-tình ai có hay cho chăng ?
Một bước chơn ra một sụt sè !

Dưới đây là một bài thơ họa lại của Bạch-vân-Trình :

Ngàn dặm trông theo cánh nhạn sè,
Thâm tình giọt ướt, giọt chưa se.
Văn-chương gắn nhớ lời trân-trọng,
Vàng đá riêng thương nghĩa nặng-nề.
Tử lý đó về tan giấc mộng,
Cố hương đây lại mủi lòng quê.
Ly đình từ bước đau từ đoạn,
Ngàn dặm trông theo cánh nhạn sè.

Sáng hôm sau, ông nhà nho từ giã bạn bè lên đường về Thủ Ngờ đâu cái lần từ biệt ấy lại là lần vĩnh-biệt ! Ông về đến nơi « *tử lý* », ít lâu bỗng phải bịnh thổ tả mà từ trần. Người ta thường nói : « đời người như ảo mộng », người ta chết đi, thiệt là « *tan giấc mộng* » đời. Câu « Tử lý đó về tan giấc mộng » trong thơ của Bạch-vân-Trình rõ ra là câu thơ sấm báo trước cái chết của người xướng thơ.

Vả đọc bài nguyên xướng, ai cũng thấy giọng thơ sao mà quá trầm trệ, quá áo não làm lạ. Thơ từ-biệt bạn bè sao tuẩn-thiết quá chừng nghe như những lời trá-giới của kẻ sắp lìa đời. Có chỗ nên để ý là không mỹ, câu nào học ngày tái hội, nhất là câu đầu và câu kết « *một bước chơn ra...* » chỉ quanh quẩn với cõi đất.

Người ta chết là trở về với cái đất. Trong bài « Thăm mả cũ bên đường » của Tản-Đà có câu : « *Ấy thực quê hương con người ta* », chữ *ấy* đó là nói cái nắm mồ, phần đất nơi an giấc nghìn thu. Lại chữ « về » trong câu thứ nhì khiến ta nhớ đến câu « sống gửi thác về ». Thì ra bài thơ lưu biệt nầy cũng là bài thơ tuyệt-bút của người, biết đâu đó chẳng là một bài thơ sấm nữa !

Trên đây là chép lại một câu chuyện truyền khẩu, sự thực có quả đúng như thế chăng, không lấy chi làm chắc. Nhưng dầu sự thực không đúng như vậy nữa, cũng còn lại hai bài thơ xướng họa cũng hay. Hay nhất là bài thơ của Bạch-vân Trình nói là của người khuất mặt, thì mới câu đầu : « *Ngàn dặm trông theo cánh nhạn sè* » nghe đã như phiêu diêu trong cõi khói mây rồi. Vì thế, tôi chép lại để cống hiến bạn đọc làm một câu chuyện mỹ đàm trên thi đàn.

HỒ ĐẠM

Đã in xong

PHẤN ĐẤU

thơ của Minh Tuyền

giá 6$00

Hỏi : Hoàng chí Tri
7 Résident Morel Hanoi

Trả lời chung những bạn xin bản kê tên sách mà chưa thấy gởi

Vì lẽ : 1· Số người xin nhiều quá mà số bản kê thì có hạn (mỗi bản 6 tờ kê tên 285 cuốn).

2·) Về khoản phí tổn vì thợ in lầm số 5 ra số 1 nên các bạn chỉ gởi có 0$16 xin gởi cho 0$40 nữa, bạn nào dán thiếu tem để thơ phạt, xin gởi 0$60 mới đủ. Bản kê hiện đang cho đánh thêm

Thanh Tao Vinh.

Lịch-sử vùng Hồ Tây

(Tiếp theo trang 7)

lý gian, tỗ ấ diệt chỉ tỉnh, hạ lạo thượng vụ, độc khí bưng trước, ngưỡng thị Phi-điển thiếp thiếp đọa thủy trung...) Bởi một chữ « lạc » (nước đọng) và chữ « thủy » (nước hoặc sông), đủ rõ Lãng-bạc là tên hồ, chứ không phải núi. Có người bẻ rằng « hồ thì đóng quân sao được? » Nhưng xem như truyện Lý-Bí đóng quân ở hồ Điền triệt, và quân Nam-chiếu đóng ở sông Tô lịch, nên sách sau chép là « Lãnh bạc thượng » thì rõ-ràng là đóng ở trên bờ hồ, khỏi gì còn hồ nghi gì nữa.

Cứ như thế mà nên theo về thuyết của ta, cho Lãng-bạc là Hồ-Tây. Trong sử ta chép chữ Lãng-bạc vào năm 42 đời Trưng-vương, cách hơn nghìn năm, đến năm 1069 mới thấy chép chữ Dâm-đàm vào đời Lý, thế là trong khoảng 1018 năm ấy đó lúc đổi Lãng-bạc ra Dâm-đàm, nhưng không biết rõ năm nào. Vì dưới chữ Lãng bạc ở *Khâm định Việt-sử tiền biên* (q. 2, tờ 11 a) thì chua « nhất danh là Dâm-đàm », nghĩa là « có tên nữa là Dâm đàm » ở dưới chữ Dâm-đàm *Khâm-định Việt sử chính biên* (q. 3, tờ 25 a) chua « nhất danh Lãng bạc » nghĩa là « có tên nữa là Lãng bạc » Thế là sử thần cũng không biết rõ đổi chữ Lãng-bạc ra Dâm-đàm từ năm nào.

Nghĩa đen chữ Lãng-bạc và chữ Dâm-đàm trên này tôi đã giải rõ từng chữ. Đến đời Lê, vì tỵ húy vua Lê Thế-tông tên Lê Duy Đàm (1573-1599) nên mới đổi là Tây-hồ, miền nôm ta gọi là Hồ-Tây, lại có tên nữa là Đoài-hồ, thì hiện nay ít người nói đến (chữ Tây-Hồ đổi là Đoài-hồ, có lẽ vì tước của Trịnh-Tạc 1657-1682, là Tây-vương, nên phải đổi).

Nay theo chính sử của ta, có những lịch sử quan hệ đến Hồ-tây như sau này:

Về đời Lý Thánh-tông (1054-1072).

Khâm-định Việt-sử (q. 3, tờ 25) chép rằng: « tháng tám năm canh-tý (1060) hiệu chương-thánh gia-khánh thứ hai. Dựng thành cung ở bên cạnh Dâm-đàm, để vua ra xem đánh cá ».

Đến đời Lý Nhân-tông có việc Lê-văn-Thịnh bắn hổ, *Khâm-định Việt-sử* (q. 4, 1b và 2a) chép rằng: « Năm bính-tý (1096) hiệu Hội phong thứ 5 mùa xuân tháng 3. Vua Lê Nhân-tông đi chơi Dâm-đàm, bơi thuyền con xem đánh cá, tự nhiên nổi xương mù, có thuyền ở trong đám xương mù bơi đến vát cạnh thuyền vua, vua cầm áo dậy, thì xương mù tan, trong thuyền có con hổ, chúng đều sợ hãi, người đánh cá tên là Mục-Thận quăng lưới bắt được, thì ra thái-sư Lê-văn-Thịnh. Vua nghĩ rằng Lê-văn-Thịnh là đại-thần có công không nỡ giết, mới đày ở trại Thao-giang. Thưởng cho Mục-Thận chức quan, và cho đất Dâm-đàm làm thực-ấp. Hiện làng Võng-thị và Trích sài vẫn còn thờ. *Việt-Điện U-linh* (bản sao trường Bác-cổ, số A 751, tờ 43b) có chép rằng: «... Sau khi Mục-Thận có công, liền phong làm Đô-úy tướng quân, dần dần thăng đến Phụ quốc tướng-quân, đến lúc mất, truy tặng thái úy, làm nhà thờ tô tượng để thờ cúng, qua các đời vua nhà Lý đến nhà Trần, phong làm thái-úy trung-tuệ vũ-lượng công ».

Đến đời Trần, như Trần Thái-tông đượng mùa nước lớn mà cũng đi chơi hồ Tây. *Khâm-định Việt sử* (q. 6, tờ 38 a) chép rằng: « Năm Ất-mão, (1255) mùa thu tháng tám, nước lớn, vua ngự chơi Tây-Hồ ». Đoạn này không biết sử chép lầm lẫn thế nào, vì bấy giờ chưa phải không chữ « đàm », mà sao đã chép là Tây-hồ?

Từ các triều vua trước, bốn bề hồ đã có người ở đông đúc, lâu đài đẹp đẽ. Chúa chiến phần nhiều làm vào đời Hưng-định (1600-1618), Vĩnh-tộ (1619-1628) để làm nơi thắng-cảnh của vua chúa triều Lê đi chơi.

Sở dĩ chép những lâu-đài hành cung các đời trước cũng như ở chùa Phật-tích bên Bắc-ninh, người ta đào thấy những viên gạch có khắc chữ « Lý gia đệ tam đế Long-thụy thái-bình tứ niên tạo », nghĩa là « viên gạch ấy làm năm thứ 3 hiệu Long-thụy thái-bình đời vua thứ ba nhà Lý » tức năm 1057, ấy chính bắt đầu làm hành-cung ở Tây-hồ cũng từ ông vua ấy, tính ra sau viên gạch ở Phật-tích 3 năm, (1060). Thế cũng là một tài liệu giúp ích cho nhà khảo-cổ: ai ở xung quanh Hồ tây bây giờ, mà lưu tâm nghiên cứu cổ-học, nên để ý vào những viên gạch, viên ngói cổ, và những lúc đào đất, may ra tìm được cổ-tích chăng.

Kể ra Hồ-Tây là một nơi thắng-cảnh của nước Nam, đã có tiếng xưa nay, nên trong đời Bảo-hưng (1801) Tây sơn có tập đàn phương trạch tế ở Hồ Tây, rồi sai quan Cố-Lễ Hương cống là chương lĩnh hầu Hữu Hộ Lượng coi việc lễ nghi và làm một bài phú, chữ

nho đề là *Tây-hồ phú* có khi viết là *Tây hồ tụng*: tôi trích một vài câu để biết cái lối văn nôm về đời bấy giờ: « Sinh thay, cảnh Tây Hồ! lạ thay, cảnh Tây hồ! Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi; nghe rằng đây đá mọc một gò. Trước bạch-hồ về ở đây làm hang Long-quân trở nên vùng đại-trạch; sau Kim-ngưu chạy vào đây hóa vực, Cao vương đào chặn mạch Long-đô... ». Đến gần cuối có mấy câu: « Nội mạch kia dân cậy lấy làm giời, hang chuột ẩn bá ngừa nơi cỏ khuất; bờ liễu nọ, kẻ xây đà vững đất, lỗ kiến đùn nên ghín buổi nguồn xô. Đem phong-cảnh lại một hồ tuy nhỏ; mở thái-bình ra bốn bể mới to. Tô này! hồ mình thiên-lậu, dại tính sơ thô. Dư một kỷ yên bề vu-lịch; ngoài năm tuần thẹn bóng tang-du. Trước phương-đàn dám sánh hàng loạt, góp hồ-cảnh tiến một chương quốc-ngữ; bên ngư đạo ngửa trông vầng nhật, tiếp sơn-tử ngắm mừng muôn kỷ dao đồ ». (Câu này *Nam phong*, số 113, Janvier 1927, tr. 58, đã in ra quốc-ngữ, nhưng sai mấy chữ, đây tôi theo bản nôm ở trường Bác-cổ, số A B 229 tờ 6b), *Nam-phong* lại có đăng bài *Chiêu Tây-hồ tụng*, của ông Chiêu Lý đời Lê, họa theo tám mươi nhăm vần ở bài tụng của Chương-tinh-hầu. Nay sao những câu đối nguyên vẫn ở trên như sau này:

« Ngán nỉ tụng Tây-hồ! ngán nỉ tụng Tây-hồ! Vốn trước đã lỏ hầm hoang-hoác vũng; có lẽ đâu đá mọc nhấp nhô gò? Người rằng nơi long-tử khoét làm vũng, bởi được bùa quái-ngâu Huyền trao vậy, cá trắng bạch mà vào đại-trạch; kẻ bảo ấy cao vương đào chặn mạch, vì mảng lấng chuông thầy Khổng nện, nên trâu vàng theo dấu đến trung-đô... Vũ-bộ xem ra khổ man di, thằng trọc tới, đứa hề vào, chiến trận ấy cũng cờ giong trống giục; văn-chương ngẫm chẳng soi hiền thánh, kẻ đặt đi, người chữa lại, thơ ngây chi mà cửa chật sân xô. Khí-tượng ấy cũng không vương được nhỏ; anh ấy này toan lại để cho to. Đề nay: Chơi tuổi đã trải; ở cũng không tù. Nghĩ thân trước đã dự mù chung-đỉnh; nên mình nay còn nhận dấu tang-du. Giận vì thằng nữa đặt *Tụng Tây hồ*, bênh ngụy-tặc bỏ quên thần dế-thế; cho nên tớ phải họa thiên *Chiến-tụng*, nguyện ngô-quân đem lại nếp hoàng-đồ ».

Trong bài *Tây hồ tụng* của trường Bác-cổ sao được (số A B 299, tờ 1 a) có chép bài thơ thuận nghịch độc (đọc xuôi đọc ngược đều có nghĩa) của Tây-sơn Nguyễn quang Toản 1792 1802 soạn ra, chưa ai chép tên tác-giả ra quốc-ngữ, mà chính bản quốc-ngữ cũng có nhiều chữ khác bản chữ nôm nghe lại không hay bằng bản chữ nôm của Trường Bác-cổ sao được nên tôi chép lại ra đây:

Đầy vơi thực lạ cảnh Tây-hồ,
Trước bởi khôn thiêng khéo vẽ đồ
Mấy lớp nước xanh màu đuốc ngọc,
Nguyệt lồng họa thắm vẻ in chân
Cây la tán lớp từng cao thấp
Sóng ấy cầm tàu chấp nhỏ to.
Vầy chốn chốn tiên non nước đu.
Tây hồ giá sánh dễ đâu so?

Đọc ngược lại như sau này:

So đâu dễ sánh giá hồ Tây,
Đủ nước non tiên chốn chốn vầy
To nhỏ chấp tàu cầm ấy sóng
Thấp cao từng lớp tán là cây
Châu in vẻ thắm hoa lồng nguyệt,
Ngọc đuốc màu xanh nước lộn mây
Đồ vẽ khéo thiêng khôn bởi trước,
Hồ Tây cảnh lạ thực vơi đầy

Đã là theo sách chép, có về tục-truyền hoặc chép ở truyện truyền-kỳ thì Hồ Tây có những truyện sau này: tôi không phải tin là có những chuyện hoang đường ấy, nhưng cũng kể qua để cho vui câu chuyện.

Nguyên chỗ Hồ Tây, xưa là một cái rừng nhỏ. Có ông Khổng-lỗ, ta thường bảo là Khổng minh-Không, tu đắc đạo, đúc một quả chuông bằng đồng đen, đúc xong, đánh ba tiếng, vang cả giời đất, khoái quá Vua bèn lấy cỗ xe vàng, nghe tiếng đồng đen, tưởng là mẹ ngài, chạy sang, sang đến rừng ấy không thấy mẹ, vùng vẫy thành cái hồ (A Chéon Recueil de certains textes annamites bài 48 tr. 81).

Lại tương truyền chỗ ấy nguyên xưa là cái động nhỏ, có con cửu vĩ hồ tinh (con cáo đã thành yêu tinh có chín đuôi) ở đấy thường quấy hại dân, thần Long-đỗ tâu Ngọc-hoàng thượng đế, Ngọc hoàng sắc Long-vương cầm tỉ-ấy-độ đem vây bắt được giết chết, xác ấy hóa thành đất, tức là Hồ (Hà nội địa dư, sách viết của Trường Bác-cổ, số A 1154, tờ 28 a).

Truyện *Kim-ngưu ký* lại chép rằng : « Cao Biền đuổi trâu vàng, đến Hồ Tây thì mất tích, nhân thế mới đóng đinh đô-hộ ở Hà-nội, lấy Hồ Tây làm tâm-mạch. Cao-biền lại chôn bùa vào cái gò đất ở làng Quảng bố để yểm mạch trâu vàng » !

Mấy câu truyện ấy, tuy có sách chép, nhưng không nên tin.

Nhân về sự-tích Hồ Tây, có những danh-lam thắng-cảnh ở xung quanh Hồ, tôi kể một vài chùa có quan hệ đến lịch-sử như sau này :

Trước tôi nói đến chùa Trấn-quốc, ở là chùa của làng Yên phụ. Nguyên xưa chùa nằm ở ngoài bãi Yên phụ, đến năm Hoằng-định thứ 16 (1615) đem vào một eo đất giữa Hồ Tây, eo đất ấy ở phía tây-nam Hồ, xung-quanh đều là nước cả, chỉ có một con đường đi ra đê, tức là đê Trấn-bắc, ta gọi là đường Cổ-ngư. Đến năm thứ 6 hiệu Vĩnh-tô (1624) làng Yên phụ làm nhà hậu điện và tam quan ; năm Dương-hòa thứ 5 (1639) các vương công đứng trùng-tu, qui mô tráng-lệ, thật là một danh-lam ở đô-thành. Các triều vua thường làm hành-cung ở đấy. Đầu đời Gia-long (1802) người làng Yên-phụ lại làm phả-khuyến để lấy tiền sửa sang. Năm thứ hai hiệu Minh-mệnh (1821), vua ra Bắc có cho chùa ấy 20 lạng bạc. Năm thứ hai hiệu Tuệu-trị (1842) lại cho chùa ấy một đồng tiền vàng phi-long bằng lớn, và thưởng hai trăm quan tiền tiêm, đồi tiền là chùa Trấn-bắc, có tấm biển sơn son thếp vàng, đề chữ nho rằng : « Sắc tứ *Trấn bắc tự*, Thiệu-trị nhị niên, trọng-xuân cốc-nhật kiến », nghĩa là « Sắc cho tên là *Chùa Trấn Bắc*. Biển làm ngày 8 tháng trọng-xuân (tức tháng 2) năm thứ hai hiệu Thiệu-trị. — 1842 ».

Trong chùa có bàn thờ riêng đức Uy-linh-lang đại-vương, là thành-hoàng làng Yên phụ. Theo địa-bạ Gia-long năm thứ tư (1805) gọi là Yên hoa phường (hoặc An-hoa phường), thuộc huyện Quảng-đức, phủ Phụng-thiên ; đến năm thứ bảy hiệu Thiệu-trị (1847) đổi là Yên-phụ xã.

Còn sự-tích Uy-linh-lang xin lược như sau này :

Nước ta về đời Lạc-long, tục truyền sinh 100 trứng đẻ 100 trai, 50 con theo cha về bể, cai trị các chỗ sông bể, gọi là « Uy-linh-lang », các em chia 7 bộ, lấy 7 sắc đặt tên, là xích (đỏ), bạch (trắng), hoàng (vàng), hắc (đen), thanh (xanh), chu (đỏ tươi), tử (tía) ba vị Uy-linh-lang hiển linh ở Hồ Tây, nhân ấy có một cái đền gọi là An-trì tử, tỉnh hật thiên-nhiên... Qua từ đời Hồng-bàng (2879 trước T. C.) đến đời Trần Thánh-tông (1258-1278), chính-cung là Minh-đức hoàng-hậu, tuổi đã nhiều mà chưa con, thường đến một đảo ở cửa ấy để cầu-tự. Một hôm, nằm thấy vị thần tự xưng là Uy-linh-lang xin thác sinh. Rồi hoàng-hậu hoài thai quá hơn tháng, sinh ra một cái bọc (?). Vua và hoàng-hậu cho là yêu-quái, sai cung nữ để vào trong cái thùng, đem bỏ ở dưới chỗ « bẩy cây » bên sông Nhị hà, thuộc địa-phận xã Nhật-chiêu (nay Nhật tân). Chỗ bỏ thùng ấy ước định Nhật tân bây giờ. Sau khi đem cái bọc ra bỏ ở đấy, có người làng ra xem, thấy đứa con giai nằm trong thùng khóc như chuông (?), nghe tiếng trong cung ». Vua và hoàng-hậu sai cung-nữ ra xem thì thấy trạng mạo khác thường, lại đem về nuôi. Vua và hoàng-hậu yêu quý lắm.

Sắp phát hành :

I. HỘI THẾ ĐỒN SƠN

Cuộc mưu sát Hồ-quí-Ly cuối đời Trần. Cuốn tiểu-thuyết lịch-sử đầu tiên của Tiên-Đàm Nguyễn-tường-Phượng viết rất công phu và khiến độc-giả tưởng như mình sống lại thời xưa.

II. CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN

Văn thần, võ tướng, công thần người ngoại quốc đã phò vua Gia-long oanh liệt của Nguyễn-Triều đã đăng trên tạp chí Tri Tân được nhiều bạn đọc hoan nghênh

Chú ý : Vì đường giao thông chưa được thuận tiện nên sách chưa gửi được vào Trung Nam, xin các bạn rõ.

TRỊNH NHƯ LUẬN
121 Chanceaulme Hanoi

đặt tên là Uy-đô đến khi lớn, rất bông minh, học rộng, tài cao. Năm gần hai mươi tuổi, thích về Phật-học thường xin xuất-gia : vua không cho. Bèn thay áo thường chốn đến nhà Khang-công ở Nam-xương (Hà - nam) để thụ nghiệp, mới có vài tháng, mà những kinh tịch của thuyền-gia đều đã thiệp-liệp, từ đấy trở đi, trên thì thiên-văn, dưới địa lý, tam giáo, cửu lưu, không môn nào là không biết, sở trường về kệ-từ sớ-ngữ, nhưng sa môn tăng - chúng đều tôn là cao diệu. Vua nghe tiếng, triệu về, cho làm nhà ở xóm Bình - thọ để dưỡng nhân, và cấp cho nguyệt bổng. Ngày qua tháng lại, đến đời Trần Nhân-tông (1278-1293), nhà Nguyên sai Toa-đô đem 40 vạn quân, chia ra thủy bộ sang xâm chiếm, trong nước náo-động nhân dân khẩng-khiếp. Ngài phấn khởi lên nói rằng : « Người ta sinh ở tổng-trần, phải cho lỗi lạc hơn người, làm trai chí ở bốn phương nếu không đẹp nạn giúp đời, thì làm sao cho có tên trong sử sách mà làm gương cho đời sau ? » - Nói rồi, bèn dâng biểu bày rõ mưu-kế và xin cử nghĩa-sư để đánh giặc. Vua y cho, ngài sai môn - hạ khởi cờ - nghĩa để mộ chiến-sĩ, được hơn vạn quân, chia từng đội ngũ, luyện tập trận-pháp gọi là « thuyền-tử quân » nghĩa là « quân của thuyền-gia », tiến đánh quân Nguyên ở Bàn-than, lại cùng Trần Hưng-đạo, Trần - Nhật - Duật đánh quân Nguyên ở Mạn - trù, ở Đông-kết đều được. Một ngày đánh nhau tám trận được cả, từ bấy giờ trong nước được yên. Đến khi luận công dẹp giặc, Ngài được phong làm Dâm đàm đại - vương. Năm ấy Ngài 36 tuổi (1285) Đến năm bính - tuất (1286) ngày 8 tháng 8, Ngài không bệnh gì mà mất. Vua và hoàng - hậu thương xót không cùng, sắc lập đền ở nơi đem bỏ trước để thờ cúng, gọi là Điện Nhật-chiêu. Lại sắc lập từ-đường ở xóm Bình - thọ. Đến đời Trần Nghệ - tông (1370 - 1372) phong làm Dực - chính hiển - ứng phu-hựu đại-vương : cả em ngài cũng được phong sắc.

. Điện Phật-chiêu tức là đình làng Nhật-tân bây giờ có tên gọi là điện Linh-bảo, lại có tên gọi là « Linh-lăng thánh-từ ». Từ đường ở xóm Bình - thọ, tên là « An-trí từ ». Bình-thọ sau là An-thọ. Đền ấy xưa gọi là Bắc-cung, tức là trường Ngô đô mân bây giờ, (Ecole nordemann) Sau thờ ở đình, lại thờ ở chùa Trấn bắc. Tương truyền rằng : ba vị tiền - thánh làm bài vị sơn son, một vị hậu - thánh tượng gỗ sơn son, đến khi thờ chung vào đình thì trong làng không yên, nên phải đem vào chùa Trấn-bắc. Chỉ nghe truyền lại thế thôi, còn tài tượng năm nào và đem vào chùa từ bao giờ không rõ. Nếu đình của làng Yên-phụ là cái gò ở Hồ-Tây

Làng Nhật-tân cũng thờ vị Uy-linh - lang và sau người em làm thành-hoàng Nhật-tân nguyên xưa là Nhật nguyên phường vì kiêng tên vua Thành-thái (1889 — 1907) nên phải đổi là Nhật tân.

Trong bài *Tây hồ phú* của Chương-linh-tâu có câu : « Tòa Kim liên sóng vỗ mùi hương, chùa Trấn - quốc tưởng in vùng tinh-phạm ; hàng cổ thụ gió run bóng nước, trường Phụng - thiên nhiều sấu thủ nghỉ, vu » chùa Kim-liên tức là chùa của làng Nghi - tàm, bốn mặt đều là Hồ Tây cả ; cũng như chùa Trấn-quốc ở làng Yên-phụ. Hàng cổ thụ tức là bảy cây gạo ở điện Nhật - tân. Ngày xưa trường thi hương ở Phụng - thiên thuộc về địa phận Quảng-bá.

(Còn nữa)

Ứng hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

ĐÃ CÓ BÁN

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

DƯƠNG QUẢNG HÀM Giáo sư trường Trung Học Bảo Hộ Hà-nội — 500 trang khổ lớn 15×22

DANH TỪ Y HỌC (TẬP A VÀ B)

PHẠM KHẮC QUẢNG Y-khoa Bác sĩ — LÊ KHẮC THIỀN Ngoại-trú Y-sinh

ĐẠI NAM HÌNH PHÁP

LÊ TRUNG CHÁNH Luật-khoa Tiến-sĩ Thẩm Phán tại tòa Thượng-thẩm Huế, 350 trang khổ 13×20

Nhà in XUÂN THU, 214, Hàng Bông — Hanoi

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lống An-Tư công-chúa và Thoát-Hoan, đục thư quốc nan dã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN HUY-TƯỞNG

Số 16

Dần dần những tướng sĩ lạc lống các nơi cũng về hầu đủ. Nhiều người được trông thấy Đại vương, ứa nước mắt vui mừng. Họ đi tìm những anh em đồng ngũ, đồng đội, đồng quân, hàn huyên thân mật, kể lể cho nhau nghe những nỗi trốn tránh đường trường. Họ sung sướng được về đây, nhất là được khỏi mang tiếng là những kẻ đào ngũ hèn hạ. Trong những câu chuyện tâm tình, họ nhắc-nhở đến những người quá cố, chết không tên tuổi trong những trận giao tranh trên bắc. Họ bùi ngùi nhắc lại những thủ đoạn cảm động, những cái chết lẻ loi hay toàn đội, những cảnh cứu giúp nhau, những trận cướp thây bạn đem về trôn cất sơ sài trong một nấm mộ vùi tạm bợ. Họ cười vì tự đắc, họ khóc sướt mướt những tướng, hay những anh em không bao giờ về nữa. Những câu chuyện ấy làm sôi nổi những linh mới. Dần dần họ lạnh lùng kể cho những người còn bỡ ngỡ về trận mạc, những mánh khóe riêng: chống nên thế nào, đánh nên thế nào, những sở trường sở đoản của giặc: lối hành binh của giặc lúc nào là lúc dễ đánh bại chúng nhất. Họ làm giầu cho chúng bạn bằng những kinh nghiệm của họ, những điều trông thấy mới mẻ mà họ lượm được. Những linh mới chưa ra trận, giỏng tai nghe chuyện các đàn anh, bỡ ngỡ như những cô dâu ngày sắp cưới.

Tuy vậy, không phải trong đại gia đình ấy, nơi tụ-tập tất cả đẳng cấp trong nước, từ con nhà trưởng giả đài các sáng sủa cho đến những bình dân quê mùa cục kệch, ai cũng hoàn toàn cả đâu. Những phần tử xấu không phải ít, nhưng kẻ lười biếng, chểnh mảng lẻ đãng, ham mê cờ bạc, bất tuân kỷ luật, cũng lẫn lộn trong những người có ý thức về bổn phận và có một tinh thần phấn đấu rất cao. Đại vương cũng lấy làm lo lắng trước tình thế ấy. Tai hại nhất là phần tử xấu phần đông lại là người cũ. Những người mới hồn nhiên, trong trắng, hoàn toàn chịu ép trong kỷ luật, còn những cựu chiến binh, hoặc giả vì chán nản, hoặc giả vì khinh nhờn, đã có những hành vi nguy hiểm. Họ đã treo những gương xấu cho kẻ đến sau, nào là mở những cuộc trọi gà, bày ra trò cờ bạc trong quân, hoặc thốt ra những nhời, tuy không phải là phản bội, nhưng rất có lại cho tinh thần quân nhân: có người mong nhớ gia đình, sao nhãng việc luyện tập, có người không tin vào chiến thắng, cuối cùng lại có pha những nhời nhạo báng. Nhiều người dám cãi cả lại tướng mình, mấy ngày cuối năm và đầu xuân, họ lại càng không kiêng nể một tí nào. Tình-hình ấy đã thành trầm trọng, như bệnh toi gà làm dây sang nhiều lứa khác.

Ngay đêm mồng hai, nhiều người thoát ra khỏi kỷ-luật trốn về quê mình hay lẻn vào những làng quanh đấy, trai, gái, rượu chè, cờ bạc, làm những việc không xứng đáng với tên quân Hưng-đạo Vương. Quốc-công ra lệnh đi tróc nã. Cũng có người sợ tội về, cũng có người ngang ngạnh trốn biệt, nhưng một phần lớn đã bị bắt đem về. Cảm động nhất là có một ông già thân đem đứa con đào ngũ đến nộp. Đại-vương sai quân chính-tì chiếu quân pháp luận tội, rồi giải tất cả mấy trăm người ra pháp trường chém đầu đem bêu khắp trại.

Tối hôm ấy, Quốc-công cùng Yết-Kiêu, Dã-Tượng đi tuần khắp các đội ngũ, những nhời bênh vực quốc-công thóa mạ bọn hèn nhát cũng nhiều, nhưng những nhời oán thán cũng có. Đêm đến trở về lần đầu tiên trong lòng sắt đá của vị thân vương đầy tự tin và hoàn toàn tự chủ ấy, bỗng nổi lên một mối buồn tràn ngập linh hồn không sao dẹp được. Phần thì lo việc quân, thế nước, phần thì băn khoăn vì câu hỏi hoài nghi của Vua Thiệu-Bảo buổi cuối năm phần thì cũng e ngại thế giặc, nhất là nỗi nhân tình xao xuyến.

lòng vị chủ súy rất hoang mang Đại-vương vẫn có những phút ấy phung nhờ lòng cương nghị, đại-vương thường trấn tĩnh và không để lo bao giờ. Thái-độ mấy trăm tinh đảo ngũ hôm nay đã làm rung động Đại-vương đến nỗi tình trạng âm-ỷ kia được hoàn toàn phát biểu. Lòng tự ái và kiêu-ngạo bị kích thích. Đại-vương nửa thương, nửa giận những người vừa bị hành hình. Phải đâu chỉ riêng có mấy trăm người? Những phần tử như thế còn nhiều, và phải trừ đến tận gốc. Đại-vương muốn toàn quân nhất thể, trên dưới một lòng, xi cũng như ai, gác hết những tư lợi, những thú vui ích kỷ, chú hết tinh thần và nghị-lực vào việc cứu quốc.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯỜNG

Lịch-sử nhi-đồng-học

(Tiếp theo trang 2)

Ngoài Hall ra, còn có nhiều nhà nhi-đồng-học-giả làm được những tác-phẩm có ích như

Tracy có cuốn *Psychology of childhood* (Tâm-lý thời-kỳ nhi đồng, 1896).

Baldwin có cuốn *Mental development in the child and the race* (Sự phát-triển của tinh-thần nhi-đồng và dân-tộc, 1895).

Oppenheim có cuốn *Development of the child* (Sự phát-triển của nhi-đồng, 1910).

Năm 1900, nữ sĩ Shinn viết cuốn « Truyện-lý nhi-đồng » *(Biography of a child)*.

Cũng năm 1900, Chamberlain cho cuốn « Nhi-đồng » *(The child)* ra vấn thế.

Năm 1903, Kirkpatrick ra cuốn « Nguyên-lý của sự nghiên-cứu nhi-đồng » *(Fundamentals of child study)*.

Năm 1906, King viết cuốn « Tâm-lý về bước phát-triển của nhi-đồng » *(Psychology of child development)*.

Những sách ấy đều là tác phẩm trọng-yếu đối với nhi-đồng học ở đương-thời.

Gần đây, về nhi-đồng-học, người Mỹ càng rất chú-trọng và chia ra nhiều nhánh để nghiên-cứu. Những hội nghiên-cứu nhi-đồng thành lập nhan nhản. Khoa học ấy chẳng phải chỉ có những nhà chuyên môn cặm cụi nghiên-cứu thôi đâu, mà đến cả nhiều nhà giáo dục và làm bậc phụ huynh cũng thích nghiên-cứu nữa.

(Vì chật chỗ, nên nhi đồng-học ở Đức, Nhật, Nga, v. v. phải gác đến kỳ khác).

H. B.

25-10-44 có bán

PHƯƠNG TÂY CỔ SỬ

của Nguyễn đức Quỳnh

Giá 6$00

Quyển thứ VI trong bộ lịch sử thế giới.

Mua một cuốn gửi thêm 0.50 cước bảo đảm về trước, không bán lĩnh hóa giao ngân.

Hàn thuyên 71 Tiên tsin HANOI

Sắp phát hành

KHỔNG TỬ HỌC THUYẾT phần II

(500 trang, 20.000 chữ Hán)

TRIẾT - HỌC TẠP - BÚT

Gần rất ít

THƠ MÂY NGÀN	7$00
DU THUYẾT	3.50
VIỆT HOA THÔNG SỬ SƯ	5.00
TÂN HIẾU KINH (có Hán Văn)	1.20
LỊCH SỬ BÁO CHÍ	2.00
NGHỆ THUẬT và DANH GIÁO	2.50
LƯỢC LUẬN về PHỤ NỮ V.N.	2.50
KHỔNG TỬ HỌC THUYẾT (1)	4.50

Sắp in:

LÃO-TỬ ĐẠO-ĐỨC-KINH
ƯƠNG THỜI TÂY
PHƯƠNG THANH

QUỐC HỌC THƯ XÁ

16 bis rue Tiên Tsin Hanoi

Đã có bán :

ĐÊM HỘI LONG TRI

Lịch sử tiểu thuyết của NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

— Rất hay !

— Mua ngay kẻo tiếc, in có hạn

TY XUẤT BẢN TRI TÂN

95 97, Phố Chancelme, — HANOI

GIÁ 3$60

thêm cước 0$70

TIẾNG NÀY MỚI

KHỔNG GIÁO

với

Ô. ĐÀO-DUY-ANH

Nguyễn uyên Điểm

Phê bình và nghiên cứu

Giá 4$00

— Nghiên cứu thật rõ tất cả những động lực xã-hội và lịch-sử giúp cho sự thắng thế của khổng giáo.

— Biểu lộ thật rõ vai trò đẳng cấp của khổng giáo.

ĐẠI HỌC THƯ XÃ

131 Henri d'Orléans Hanoi

Giám Đốc : LÊ MỘNG CẦU

Thư-xã Alexandre de Rhodes

Mới xuất bản hai cuốn

TRUYỆN RỪNG XANH

Phạm-xuân-Độ [illegible]ng-thuật

Theo cuốn « Le livre de la Jungle » của R. Kipling gồm có những truyện kỳ-[illegible] nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ

LỤC SÚC TRANH CÔNG

bản dịch Pháp văn của Hoàng-hữu-Xứng và A. de R

Bình-phẩm cuốn này, Cố Cadière đã nói : « So với Kim Vân Kiều và Chinh-phụ-ngâm, thì Lục súc tranh công còn tự-nhiên, phổ-thông và có vẻ « an-nam » nhiều hơn lắm...» dày 150 trang, khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bản thường 4$00 cước 0$59

bản giấy Đại-la 12$00 cước 1$00

Tổng phát hành

MAI-LĨNH

21, Rue des Pipes — Hanoi

REVUE TRI-TÂN Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant Nguyễn-Tường-Phượng

Imp. Tri-Tân 95—97 Chancelme, Hanoi